



Empowered lives.
Resilient nations.



Dự án
Tăng cường năng lực
thực hiện các công ước Rio

ÁP DỤNG LƯỢNG GIÁ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI VÀO QUÁ TRÌNH LẬP QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH TẠI VIỆT NAM

Hà Nội
Tháng 12 năm 2017

Bản quyền © 2017 của Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE),
Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE)
và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)

Xuất bản bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh

Giấy phép xuất bản số 3631 - 2017/CXBIPH/46 - 81/HĐ ngày 25/12/2017
Nhà xuất bản Hồng Đức

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lý Bá Toàn

Chịu trách nhiệm nội dung: TS. Nguyễn Trung Thắng

Biên tập:

TS. Kim Thị Thúy Ngọc
Mark Fenn
Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Nguyễn Anh Tuấn

Thiết kế:

Công ty Truyền thông đa phương tiện Việt

In ấn tại Hà Nội, Việt Nam

Tài liệu này được biên soạn trong khuôn khổ Dự án "Tăng cường năng lực thực hiện các Công ước Rio" do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) Việt Nam. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE), Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), là đơn vị chủ trì thực hiện Dự án.

Lời nói đầu

Theo Báo cáo Đánh giá hệ sinh thái thiên nhiên kỷ (MA), dịch vụ hệ sinh thái là "những lợi ích con người nhận được từ các hệ sinh thái, bao gồm dịch vụ cung cấp như thức ăn và nước; dịch vụ điều tiết như điều tiết lũ lụt, hạn hán; dịch vụ hỗ trợ như hình thành đất và chu trình dinh dưỡng; và dịch vụ văn hóa như giải trí, tinh thần, tín ngưỡng và các lợi ích phi vật chất khác". MA cũng chỉ ra rằng hơn 60% các dịch vụ hệ sinh thái (DVHST) trên thế giới đã bị suy giảm hoặc được sử dụng không bền vững. Hiện có nhiều bằng chứng cho thấy các HST đang tiếp tục thay đổi theo chiều hướng xấu dưới tác động của con người. Sự suy giảm các HST ảnh hưởng lớn tới việc cung cấp các dịch vụ như điều tiết nước, điều hoà không khí, từ đó dẫn đến thay đổi khí hậu ở cấp độ khu vực và toàn cầu; gây xói lở và suy giảm chất lượng đất đai, giảm khả năng làm sạch nước và xử lý chất thải, đồng thời tạo ra các rào cản trong việc đạt được các Mục tiêu thiên nhiên kỷ.

Từ những năm 1990 trở lại đây, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo, tuy nhiên, những thành tựu này đã phải đánh đổi bằng việc suy giảm các HST và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên mà cuộc sống và sức khỏe của người dân đang phụ thuộc. Sự tăng trưởng kinh tế sẽ không bền vững nếu không đầu tư bảo tồn các HST - nguồn cung cấp các dịch vụ cho đời sống và nền kinh tế.

Tài liệu "Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái vào quá trình lập quy hoạch và xây dựng chính sách tại Việt Nam" được xây dựng trong khuôn khổ Dự án "Tăng cường năng lực thực hiện các Công ước Rio" do Quỹ Môi trường toàn cầu – Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (GEF-UNDP) tài trợ; Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường là đơn vị thực hiện. Tài liệu có mục đích thúc đẩy việc xem xét, cân nhắc các giá trị của dịch vụ HST trong quá trình ban hành các quyết định phát triển; hỗ trợ việc thực hiện các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Tài liệu này gợi mở hướng dẫn cho các bên tham gia lập kế hoạch tại Việt Nam thực hiện các bước cần thiết đảm bảo việc lồng ghép lượng giá DVHST vào kế hoạch phát triển và bảo tồn. Tài liệu này cũng trình bày việc lượng giá DVHST sẽ được sử dụng thế nào trong đánh giá chi phí - lợi ích của các hoạt động phát triển, bảo tồn hay huy động các nguồn đầu tư để bảo tồn và duy trì các HST.

Thay mặt Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ban chỉ đạo Dự án, tôi gửi lời cảm ơn đến nhóm tác giả biên soạn, các tổ chức, cá nhân đã tham gia hoàn thiện cuốn sách này. Chúng tôi cũng bày tỏ lời cảm ơn tới các cơ quan, đơn vị, các nhà quản lý, các chuyên gia về sự hỗ trợ trong quá trình thực hiện Dự án.

Chúng tôi hy vọng rằng tài liệu này sẽ hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách cấp trung ương và địa phương trong việc cân nhắc hài hòa giữa các mục tiêu phát triển và bảo tồn, đóng góp cho một tương lai bền vững và thịnh vượng của Việt Nam.



Nguyễn Thị Phương Hoa
Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Trưởng Ban chỉ đạo Dự án

MỤC LỤC

Lời cảm ơn.....	4
Lời nói đầu.....	5
Danh mục hình.....	7
Danh mục bảng.....	7
Các từ viết tắt.....	8
Giới thiệu.....	10

Chương 1: Dịch vụ hệ sinh thái và lượng giá dịch vụ hệ sinh thái

1.1. Dịch vụ hệ sinh thái.....	12
1.2. Phát triển bền vững và dịch vụ hệ sinh thái.....	15
1.3. Tổng quan về các phương pháp lượng giá dịch vụ hệ sinh thái.....	18
1.4. Quy trình sáu bước chuẩn bị cho lồng ghép lượng giá vào quy hoạch phát triển.....	23

Chương 2: Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam

2.1. Tầm quan trọng của các dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam.....	26
2.2. Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam.....	27
2.3. Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong xây dựng chính sách.....	30
2.4. Bài học kinh nghiệm về lượng giá dịch vụ hệ sinh thái.....	35

Chương 3: Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái vào lập quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch khu bảo tồn

3.1. Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái vào quy hoạch sử dụng đất.....	37
3.2. Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái vào lập quy hoạch khu bảo tồn.....	47

Chương 4: Sử dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong chi trả dịch vụ hệ sinh thái

4.1. Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái hỗ trợ cho cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái.....	53
4.2. Các bước áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái.....	56
4.3. Các loại dịch vụ hệ sinh thái chính và các phương pháp lượng giá dịch vụ hệ sinh thái được sử dụng trong xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng.....	59

Kết luận.....	62
Tài liệu tham khảo.....	63
Phụ lục.....	66

Danh mục hình

Hình 1: Phân loại dịch vụ hệ sinh thái.....	14
Hình 2: Các nghiên cứu lượng giá dịch vụ hệ sinh thái gần đây tại Việt Nam.....	29
Hình 3: Các bước lập quy hoạch sử dụng đất.....	40
Hình 4: Bảy bước cần thiết cho lập quy hoạch sử dụng đất.....	43
Hình 5: Nguyên tắc xác định mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái.....	54
Hình 6: Năm bước thiết kế và thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái.....	56
Hình 7: Áp dụng các lượng giá vào việc thiết kế và thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam.....	58

Danh mục bảng

Bảng 1: Các phương pháp lượng giá sơ cấp, ứng dụng cho các dịch vụ hệ sinh thái.....	19
Bảng 2: Điểm mạnh, điểm yếu của các phương pháp chuyển giao giá trị.....	22
Bảng 3: Các bước lồng ghép dịch vụ hệ sinh thái và lập kế hoạch phát triển.....	24
Bảng 4: Phương pháp tiếp cận lồng ghép lượng giá DVHST vào quá trình lập quy hoạch sử dụng đất.....	46
Bảng 5: Các điểm đầu vào cho lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong quá trình lập quy hoạch cho khu bảo tồn và các bên liên quan.....	52

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
CBA	Phân tích chi phí - lợi ích
CBD	Công ước của Liên hợp quốc về Đa dạng sinh học
CCD	Công ước về Chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc
CICES	Phân loại chung quốc tế cho các dịch vụ hệ sinh thái
DVHST	Dịch vụ hệ sinh thái
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
FAO	Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc
FSIV	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GEF	Quỹ Môi trường toàn cầu
GIZ	Tổ chức Hợp tác phát triển Đức
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
HST	Hệ sinh thái
IFRC	Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế
ISPONRE	Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường
KBT	Khu bảo tồn
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
MA	Đánh giá hệ sinh thái thiên niên kỉ
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
SDGs	Các Mục tiêu phát triển bền vững
TEEB	Kinh tế học của đa dạng sinh học và các hệ sinh thái
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường

UBND	Ủy ban nhân dân
UKNEA	Báo cáo đánh giá hệ sinh thái Vương quốc Anh
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Đồng Việt Nam
WRI	Viện Tài nguyên thế giới



GIỚI THIỆU

Kể từ năm 1990, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu phát triển kinh tế đáng khâm phục với các nỗ lực xóa đói, giảm nghèo và ổn định an ninh lương thực. Tuy nhiên, quá trình phát triển đó cũng gây ra những hệ lụy. Nhiều vùng nước mặt, đất nông nghiệp chịu tác động từ ô nhiễm hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và phân bón vô cơ trong khi nguồn cung nước ngầm hạn chế cũng đang bị ảnh hưởng do ô nhiễm; quan trọng hơn, những nguồn nước ngầm này không thể phục hồi kịp với tốc độ khai thác hiện nay. Nguồn tài nguyên thiên nhiên, nền tảng cho phát triển kinh tế và duy trì sinh kế cũng đang bị đe dọa. Biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan đang xảy ra thường xuyên hơn làm cho tình hình ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Thiên nhiên cung cấp cho con người nguyên vật liệu và dịch vụ hệ sinh thái (DVHST) thiết yếu, làm nền tảng quan trọng cho quá trình phát triển. Tuy nhiên, lợi ích và giá trị của vốn tự nhiên cũng như DVHST vẫn đang bị xem nhẹ và chưa được tính toán đúng mức trong quá trình sản xuất, tiêu thụ và trong các quyết định quản lý. Rõ ràng, tăng trưởng kinh tế bền vững và sức khỏe của cộng đồng đang bị đe dọa nếu quá trình lập kế hoạch và các quyết định đầu tư không xem xét đến việc duy trì các chức năng của thiên nhiên. Lượng giá DVHST xem xét những đánh đổi môi trường và kinh tế cùng với các hoạt động phát triển dự kiến hoặc các phương án quy hoạch sử dụng đất và hỗ trợ lồng ghép một cách có hệ thống các cơ hội và rủi ro liên quan đến DVHST vào quá trình lập quy hoạch và xây dựng chiến lược.

Các chính sách của Chính phủ Việt Nam yêu cầu các nhà hoạch định chính sách phát triển tại các ngành, các cấp nhận thức được mối liên hệ giữa tự nhiên và phát triển. Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản



Nguồn: Internet

lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã nêu rõ tầm quan trọng của vốn tự nhiên trong sự phát triển và cũng nhấn mạnh, một trong các nhiệm vụ quan trọng là phải xác định và lượng giá được giá trị và xây dựng hệ thống hạch toán tài nguyên thiên nhiên.

Việt Nam đã chính thức cam kết với quốc tế trong việc huy động nguồn lực để thực hiện thành công Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc vào tháng 9 năm 2015 và có hiệu lực vào đầu năm 2016. SDGs bao gồm các mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, giáo dục, y tế, môi trường, hòa bình, công bằng và hòa hợp xã hội. Việt Nam cũng đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (tháng 9 năm 2012), Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh (tháng 3 năm 2014). Chiến lược có 03 mục tiêu chính: (i) đảm bảo tăng trưởng các-bon thấp; (ii) khuyến khích các hệ thống sản xuất xanh; (iii) khuyến khích lối sống xanh. Dựa vào đó, nhiều tỉnh, thành phố đã xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của mình. Các chính sách về tăng trưởng xanh của Việt Nam cũng nhằm đảm bảo các chỉ số kinh tế truyền thống (như tổng sản phẩm quốc nội (GDP), việc làm, xuất khẩu, v.v...) tiếp tục tăng trong khi duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững và phục hồi các DVHST cốt yếu làm nền tảng cho sự phát triển; giảm đáng kể mức độ ô nhiễm không khí, nước và an toàn thực phẩm của người dân.

Tài liệu này được thiết kế cho các nhà hoạch định chính sách, cung cấp các nội dung cơ bản về lồng ghép DVHST vào quá trình lập quy hoạch và xây dựng chính sách tại Việt Nam. Tài liệu mở đầu bằng việc cung cấp những thông tin, khái niệm về DVHST, lượng giá DVHST và áp dụng lượng giá trong quá trình xây dựng chính sách tại các nước trên thế giới và Việt Nam. Tài liệu này cũng hướng dẫn chi tiết về áp dụng đánh giá và lượng giá DVHST trong quá trình xây dựng quy hoạch sử dụng đất, lập quy hoạch khu bảo tồn (KBT) và chi trả dịch vụ môi trường.



Chương 1

DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI VÀ LƯỢNG GIÁ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI

1.1. Dịch vụ hệ sinh thái

Dịch vụ HST cung cấp các nhu cầu thiết yếu cho tất cả các giống loài trên Trái đất, đặc biệt là thức ăn, nước và không khí. Đó là nền tảng cho hầu hết các hoạt động sinh kế của người dân và kinh tế của đất nước.

Khái niệm về DVHST có ý nghĩa to lớn trong việc xác định tầm quan trọng về mặt kinh tế của môi trường tự nhiên đối với con người. Hiểu một cách đơn giản, DVHST là những lợi ích mà con người có được từ HST hay rộng hơn là từ tự nhiên. Sự đa dạng của các HST từ đại dương tới các đỉnh núi tạo ra các dịch vụ có giá trị kinh tế, nhờ đó duy trì cuộc sống và sinh kế cho con người. Loài người phụ thuộc chính vào các dòng DVHST để tồn tại, hưởng phúc lợi và tạo ra sự thịnh vượng. Thuật ngữ "dịch vụ hệ sinh thái" được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau (xem Hộp 1).

Hộp 1: Định nghĩa về dịch vụ hệ sinh thái

Các định nghĩa về DVHST được thể hiện trong nhiều tài liệu khác nhau dưới góc độ sinh thái hoặc kinh tế, bao gồm:

Dịch vụ hệ sinh thái là lợi ích mà các HST cung cấp cho con người (*Đánh giá hệ sinh thái thiên nhiên kỷ (MA), 2005*).

Dịch vụ hệ sinh thái là các đóng góp trực tiếp hay gián tiếp của các HST cho phúc lợi của loài người (*Kinh tế học đa dạng sinh học và các hệ sinh thái (TEEB), 2010*).

Dịch vụ hệ sinh thái liên quan tới những đóng góp của thế giới tự nhiên, được sử dụng để tạo ra của cải cho con người (*Báo cáo đánh giá hệ sinh thái Vương quốc Anh (UKNEA), 2011*).

Dịch vụ hệ sinh thái là những đóng góp mà HST tạo ra cho phúc lợi của loài người (*Phân loại chung quốc tế cho các dịch vụ hệ sinh thái (CICES), 2012*).

Tương tự, có nhiều hệ thống phân loại khác nhau cho các DVHST bao gồm các phân loại của MA, TEEB và CICES. Tất cả các hình thức phân loại này đều phân biệt rõ ràng giữa các dịch vụ "cung cấp", "điều tiết" và "văn hóa". Hệ thống phân loại của MA bao gồm cả dịch vụ "hỗ trợ".



Dịch vụ cung cấp là "các sản phẩm có được từ các HST". Ví dụ: thức ăn, gỗ và chất đốt.

Dịch vụ điều tiết là "lợi ích có được từ khả năng điều tiết của các chu trình sinh thái". Ví dụ: điều tiết dòng chảy, hấp thụ các-bon và chống bão, lũ.

Dịch vụ văn hóa là "các giá trị phi vật chất mà con người có được từ các HST thông qua làm giàu đời sống tinh thần, phát triển nhận thức, suy nghĩ, vui chơi, thẩm mỹ". Ví dụ: giải trí và sức khỏe thể chất và tinh thần, giá trị thẩm mỹ, cảm hứng văn hóa, nghệ thuật và thiết kế, du lịch sinh thái và trải nghiệm tâm linh và bản sắc địa phương.

Dịch vụ hỗ trợ là "cần thiết cho việc tạo ra các DVHST khác". Ví dụ: chu trình dinh dưỡng, hình thành đất và sản xuất các sản phẩm sơ cấp.

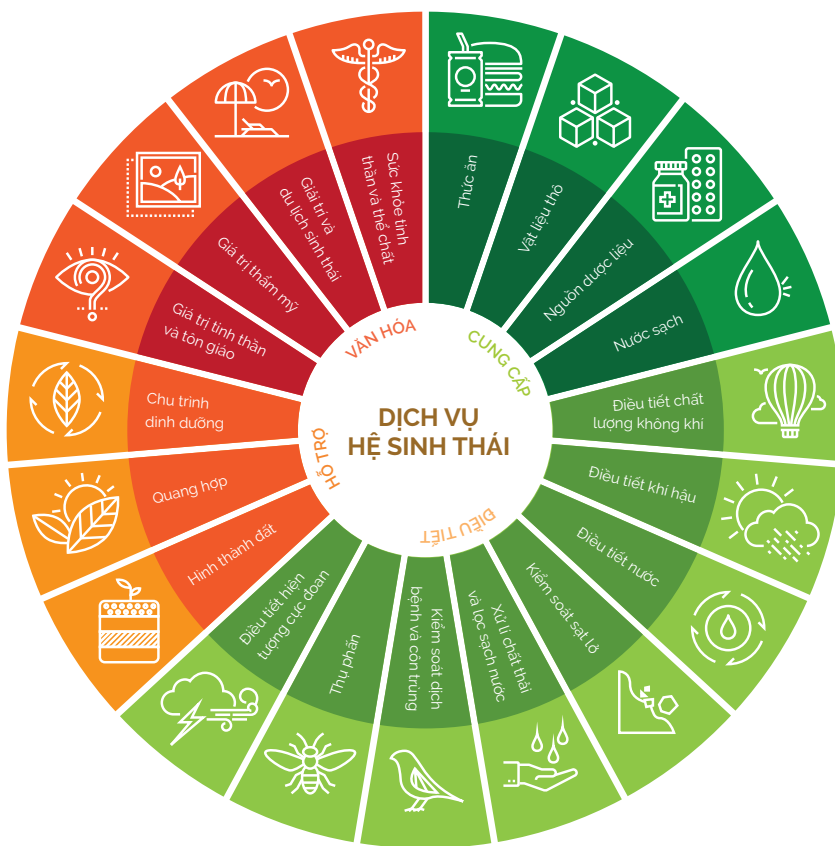
Sự phân biệt giữa dịch vụ hỗ trợ và các DVHST khác liên quan tới DVHST "trung gian" và "cuối cùng".

Dịch vụ hệ sinh thái trung gian là các chu trình tự nhiên góp phần vào các chức năng HST khác nhưng không trực tiếp là đầu vào cho quá trình tạo ra sản phẩm để con người sử dụng.

Dịch vụ hệ sinh thái cuối cùng là sản phẩm cuối cùng trong chu trình tự nhiên nhằm cung cấp đầu vào cho việc tạo ra các sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ) phục vụ con người. Một số DVHST được sử dụng làm đầu vào để tạo ra các dịch vụ khác (ví dụ: cây cối được dùng để sản xuất gỗ) trong khi nhiều dịch vụ khác lại được sử dụng trực tiếp (ví dụ: cảnh quan thiên nhiên được dùng cho giải trí).

Dịch vụ HST là trung tâm của sự sống, phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội. Tất cả các thành phần xã hội và các lĩnh vực phát triển đều phụ thuộc vào DVHST. Tất cả các cá nhân, gia đình, doanh nghiệp, các ngành công nghiệp cũng phụ thuộc vào DVHST để tạo ra phúc lợi cũng như tăng trưởng và đồng thời phải gánh chịu chi phí và thiệt hại lớn hơn nếu các dịch vụ đó bị suy giảm. Các tác động tiêu cực này sẽ ảnh hưởng tới người nghèo nhiều hơn vì đối tượng này khó có thể tiếp cận được với các dịch vụ thay thế khác khi DVHST cơ bản bị mất.

Hình 1: Phân loại dịch vụ hệ sinh thái



Nguồn: WWF, 2016



1.2. Phát triển bền vững và dịch vụ hệ sinh thái

Vừa duy trì DVHST, vừa phát triển đòi hỏi xã hội phải sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở mức độ mà thiên nhiên có thể tự tái tạo. Gần như tất cả các ngành sản xuất phụ thuộc vào DVHST ở một khía cạnh nào đó, trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong khi mối liên hệ này thể hiện rất rõ ràng đối với các ngành sản xuất phụ thuộc trực tiếp vào dịch vụ cung cấp (như nông, lâm, ngư nghiệp), thì DVHST cũng quan trọng đối với các ngành sản xuất và dịch vụ khác (như y tế, nước sạch, vệ sinh, chế biến thực phẩm, năng lượng hoặc phát triển đô thị). Đó là do tầm quan trọng của dịch vụ hỗ trợ và điều tiết trong việc duy trì và bảo vệ việc sản xuất, tiêu thụ và phát triển hạ tầng. Dịch vụ HST hỗ trợ và bảo đảm đầu ra của các ngành cũng như giúp làm giảm chi phí sản xuất và vận hành, qua đó thúc đẩy phát triển bền vững.

“Vừa duy trì DVHST, vừa phát triển đòi hỏi xã hội phải sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở mức độ mà thiên nhiên có thể tự tái tạo.”

Hộp 2: Các lợi ích của dịch vụ hệ sinh thái

Rừng và tài nguyên rừng đóng vai trò quan trọng với sinh kế của cộng đồng. Việt Nam là nơi có tới 25 triệu người sống phụ thuộc vào rừng và 20% thu nhập của họ (bằng tiền và không bằng tiền) có được từ rừng. Người dân miền núi có tỉ lệ nghèo cao có nguồn thu chủ yếu từ rừng và nghề liên quan đến rừng (Phạm Thu Thủy và cộng sự, 2012).

Công nghiệp chế biến gỗ và xuất khẩu lâm sản đang phát triển vượt bậc trong thời gian gần đây ở Việt Nam (xuất khẩu đồ gỗ tăng từ 4,2 tỉ vào năm 2011 lên 7,1 tỉ đô la Mỹ (USD) vào năm 2015) đã tạo ra nguồn thu lớn cho quốc gia, tạo cơ hội cho việc phát triển rừng trồng cung cấp cho công nghiệp chế biến (Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam, 2015).

Ở vùng Canberra của Ốt-xtrây-li-a, chính quyền địa phương cải thiện chất lượng cuộc sống đô thị bằng việc trồng 400.000 cây xanh. Ngoài việc tạo cho thành phố xanh hơn,



Nguồn: Internet

số cây này cũng sẽ cải thiện tiểu khí hậu, giảm ô nhiễm và do đó cải thiện không khí đô thị, giảm chi phí năng lượng cho điều hòa không khí; dự trữ và hấp thụ các-bon. Tính tổng, các giá trị này giúp gia tăng giá trị hoặc giảm chi phí cho thành phố từ 20 đến 67 triệu USD trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2012 (Brack, 2002). (Ví dụ: trên trang www.treebenefits.com, bạn có thể tính giá trị kinh tế và sinh thái của cây).

Ở một số vùng của In-đô-nê-xi-a, các sản phẩm từ rừng ngập mặn tạo ra các giá trị sử dụng truyền thống là 3.000 USD/ha/năm tương đương với $\frac{1}{2}$ tổng thu của một gia đình

nghèo (Ruitenbeek, 1992). Ở vùng duyên hải Baluchistan của Pa-ki-xtan, rừng ngập mặn trực tiếp đóng góp 1.300 USD/ha/năm cho hoạt động khai thác thủy sản ven bờ; cung cấp bãi đẻ và sinh cảnh cho thủy sản xa bờ (Baig và Iftikhar, 2007). Tương tự, ở Việt Nam, rừng ngập mặn cung cấp sinh kế cho cộng đồng dân cư vùng ven biển.

Ở Việt Nam, từ năm 1994, cộng đồng địa phương đã trồng và bảo vệ rừng ngập mặn ở vùng duyên hải Bắc Bộ là nơi 70% dân số bị ảnh hưởng bởi thiên tai (Dilley và cộng sự, 2005). Phục hồi rừng ngập mặn tự nhiên sẽ hiệu quả hơn việc tạo ra các đai chắn nhân tạo. Đầu tư 1,1 triệu USD cho trồng rừng sẽ giúp tiết kiệm 7,3 triệu USD một năm tiền bảo trì đê (IFRC, 2002). Trong trận bão Wukong năm 2000, vùng trồng rừng ngập mặn chịu ảnh hưởng ít hơn vùng không có rừng (Brown và cộng sự, 2006).

Ở Jaipur của Ấn Độ, thành phố với 3,3 triệu dân, lãnh đạo thành phố mở rộng vùng xanh đô thị như một biện pháp hiệu quả giảm nước chảy trên bề mặt, giảm úng cục bộ và tăng dự trữ nước ngầm vào mùa mưa. Trước đó, việc khai thác nước ngầm đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn nước của thành phố và vào mùa mưa thì thành phố vẫn bị ngập (Rodell và cộng sự, 2009; Singh và cộng sự, 2010).



Nguồn: ISPONRE

1.3. Tổng quan về các phương pháp lượng giá dịch vụ hệ sinh thái

"Hiện nay, trên thế giới có nhiều phương pháp được xây dựng cho việc ước tính giá trị kinh tế của DVHST."

Hiện nay, trên thế giới, có nhiều phương pháp đã được xây dựng cho việc ước tính giá trị kinh tế của DVHST. Các phương pháp lượng giá được thiết kế nhằm giải quyết các thách thức phát sinh trong quá trình tính toán giá trị kinh tế có tính đến bản chất phức tạp của môi trường tự nhiên. Có sự khác biệt đáng kể giữa các phương pháp tạo ra thông tin mới hoặc thông tin gốc bằng cách sử dụng các dữ liệu sơ cấp (**các phương pháp lượng giá sơ cấp**) và các phương pháp sử dụng các thông tin có sẵn trong bối cảnh chính sách môi (**các phương pháp chuyển giao giá trị**).



Nguồn: Internet

1.3.1. Các phương pháp lượng giá sơ cấp

Bảng 1 trình bày tổng quan về các phương pháp lượng giá sơ cấp với các cách áp dụng điển hình và giải thích về việc sử dụng phương pháp nào để lượng giá DVHST nào. Cần lưu ý rằng các phương pháp khác nhau cho kết quả khác nhau về giá trị kinh tế; kết quả đó không tương đồng và không thể so sánh trực tiếp được. Việc lựa chọn phương pháp lượng giá và loại phúc lợi mà chúng đo lường có ảnh hưởng đáng kể đến độ lớn của giá trị ước lượng được. Vì vậy, điều quan trọng là phải hiểu loại phúc lợi cần đo lường là gì và lựa chọn một biện pháp đo lường liên quan trong các trường hợp cụ thể.

Bảng 1: Các phương pháp lượng giá sơ cấp, ứng dụng cho các dịch vụ hệ sinh thái

Phương pháp lượng giá	Cách tiếp cận	Ứng dụng cho các DVHST	Ví dụ
Giá thị trường	Giá cả của tất cả các DVHST có thể quan sát trực tiếp trên các thị trường	Các DVHST được mua bán trên thị trường	Gỗ, củi từ rừng; nước sạch từ đất ngập mặn
Định giá công	Các chi phí công hay các khuyến khích về tiền bạc (thuế/trợ giá) cho các DVHST được coi như là một chỉ số về giá trị	DVHST mà nhận được các chi phí công	Bảo vệ vùng đầu nguồn để cung cấp nước sạch, mua đất để thành lập KBT
Chi phí phòng ngừa	Chi phí cho các hàng hóa có trên thị trường có thể thay thế DVHST	DVHST mà có các thay thế có thị trường	Nước uống đóng chai là một thay thế cho nước sạch
Chi phí thay thế	Ước lượng các chi phí của việc thay thế một DVHST với một dịch vụ nhân tạo	Các DVHST có dịch vụ nhân tạo tương đương	Bảo vệ bờ biển bởi các đụn cát, trữ và lọc nước bởi đất ngập nước
Chi phí phục hồi	Ước lượng các chi phí cho việc phục hồi các HST đang bị suy thoái nhằm đảm bảo cho việc cung cấp các DVHST	Bất kỳ DVHST có thể được cung cấp bởi các HST được phục hồi	Bảo vệ bờ biển bởi các đụn cát, trữ và lọc nước bởi đất ngập nước
Chi phí thiệt hại tránh được	Ước lượng các thiệt hại tránh được nhờ có DVHST	Các HST mà cung cấp dịch vụ bảo vệ nhà cửa và tài sản trước bão gió, lũ lụt	Bảo vệ bờ biển bởi các đụn cát, trữ và lọc nước bởi đất ngập nước

Phương pháp lượng giá	Cách tiếp cận	Ứng dụng cho các DVHST	Ví dụ
Thu nhập yếu tố ròng	Thu nhập từ việc bán các hàng hóa có liên quan đến môi trường trừ đi các chi phí cho những đầu vào khác	Các HST mà cung cấp một đầu vào cho việc sản xuất ra các hàng hóa có thị trường	Lọc nước bởi đất ngập nước; nuôi trồng thủy sản thương mại được hỗ trợ bởi các vùng đất ngập nước ven biển
Hàm sản xuất	Ước lượng mang tính thống kê của hàm sản xuất cho một loại hàng hóa có thị trường bao gồm một DVHST là đầu vào	Các HST mà cung cấp một đầu vào cho việc sản xuất ra các hàng hóa có thị trường	Chất lượng đất hay chất lượng nguồn nước có vai trò như một đầu vào cho sản xuất nông nghiệp
Giá hưởng thụ	Ước lượng sự ảnh hưởng của các đặc điểm môi trường lên giá của các hàng hóa có thị trường	Các đặc điểm về môi trường khác nhau giữa các hàng hóa (thường là nhà cửa)	Các khoảng không gian mở ở đô thị; chất lượng không khí
Chi phí du lịch	Sử dụng số liệu về chi phí du lịch và tỷ lệ các chuyến du lịch để ước lượng mức cầu đối với các điểm vui chơi giải trí	Các điểm vui chơi giải trí	Vui chơi giải trí ngoài trời với không gian mở
Lượng giá ngẫu nhiên	Hỏi mọi người để họ phát biểu về sự sẵn lòng chi trả của họ đối với một DVHST thông qua các cuộc khảo sát	Tất cả các DVHST	Sự mất mát về các loài, các diện tích tự nhiên, chất lượng không khí, chất lượng nguồn nước, cảnh quan, thẩm mỹ
Mô hình lựa chọn	Hỏi mọi người để họ lựa chọn các đánh đổi giữa DVHST và các hàng hóa khác nhằm khai thác về sự sẵn lòng chi trả	Tất cả các DVHST	Sự mất mát về các loài, các diện tích tự nhiên, chất lượng không khí, chất lượng nguồn nước, cảnh quan, thẩm mỹ
Lượng giá theo nhóm/có sự tham gia	Hỏi các nhóm của các bên có liên quan để họ phát biểu về sự sẵn lòng chi trả cho một DVHST thông qua thảo luận nhóm	Tất cả các DVHST	Sự mất mát về các loài, các diện tích tự nhiên, chất lượng không khí, chất lượng nguồn nước, cảnh quan, thẩm mỹ

Nguồn: Brander, 2013

1.3.2. Phương pháp chuyển giao giá trị

Quá trình ra quyết định thường đòi hỏi các thông tin được tạo ra nhanh với chi phí thấp. Tuy nhiên, việc thực hiện một nghiên cứu lượng giá "sơ cấp" mới thường mất thời gian và rất tốn kém. Do đó, người ta bắt đầu quan tâm tới việc sử dụng kết quả của các nghiên cứu lượng giá có sẵn để thông tin cho quá trình ra quyết định liên quan đến các tác động có thể xảy ra đối với HST mục tiêu. Quá trình chuyển giao thông tin về giá trị từ một bối cảnh này sang một bối cảnh khác được gọi là chuyển giao giá trị.

Chuyển giao giá trị là việc sử dụng các kết quả nghiên cứu từ các nghiên cứu sơ cấp có sẵn tại một hay nhiều điểm hoặc nhiều bối cảnh chính sách ("điểm nghiên cứu") để dự đoán các ước lượng về phúc lợi hoặc các thông tin có liên quan đối với các điểm khác hay bối cảnh chính sách khác ("điểm chính sách") (Johnston và cộng sự, 2015). Chuyển giao giá trị hay còn được biết đến là **chuyển giao lợi ích** nhưng vì những giá trị được chuyển giao có thể là lợi ích mà cũng có thể là chi phí nên thuật ngữ chuyển giao giá trị thường được áp dụng rộng rãi hơn.

Chuyển giao giá trị được sử dụng để ước lượng các giá trị cho bất kỳ DVHST nào miễn là có sẵn các nghiên cứu các lượng giá sơ cấp về DVHST đó. Cách đánh giá này được sử dụng rộng rãi ở trong và ngoài nước nhằm đánh giá, xác định vùng áp dụng và đánh giá chính sách.

Chuyển giao giá trị đơn vị sử dụng các giá trị theo đơn vị (thường là diện tích hoặc số người hưởng lợi) của DVHST ở điểm nghiên cứu, kết hợp với thông tin về số lượng đơn vị tại điểm chính sách để ước lượng các giá trị cho điểm chính sách. Các giá trị theo đơn vị từ điểm nghiên cứu thường được nhân với số lượng đơn vị tại điểm chính sách. Các giá trị đơn vị có thể được hiệu chỉnh để phản ánh sự khác biệt (ví dụ: thu nhập và mức giá) giữa điểm nghiên cứu và điểm chính sách.



Nguồn: Internet

Chuyển giao hàm giá trị thường sử dụng một hàm giá trị được ước lượng cho một điểm nghiên cứu đơn lẻ kết hợp với các thông tin về các giá trị tham số của điểm chính sách nhằm tính toán giá trị của một DVHST tại điểm chính sách. Hàm giá trị là một phương trình thể hiện mối liên hệ giữa một DVHST với các đặc điểm của HST và số người hưởng lợi từ DVHST. Các hàm giá trị có thể được ước lượng từ rất nhiều phương pháp lượng giá sơ cấp, bao gồm phương pháp giá trị hưởng thụ (Hedonic), chi phí du lịch, hàm sản xuất, lượng giá ngẫu nhiên, thực nghiệm lựa chọn.

Chuyển giao hàm phân tích tổng hợp sử dụng một hàm giá trị được ước lượng từ kết quả của rất nhiều các nghiên cứu sơ cấp ở rất nhiều điểm nghiên cứu khác nhau, kết hợp với thông tin về các giá trị tham số cho điểm chính sách nhằm tính toán giá trị của một DVHST ở điểm chính sách. Hàm giá trị là một phương trình thể hiện mối quan hệ giữa giá trị DVHST với các đặc điểm của HST và những người hưởng lợi từ DVHST. Do hàm giá trị được ước lượng từ rất nhiều kết quả của nhiều nghiên cứu nên cho phép thể hiện và kiểm soát đối với các biến thể lớn hơn trong đặc điểm của HST, của người hưởng lợi và các đặc điểm bối cảnh khác. Tính năng này cho phép giải thích những thay đổi đồng thời trong trữ lượng của các HST khi ước tính giá trị kinh tế đối với các DVHST (ví dụ: "mở rộng vấn đề").

Bảng 2: Điểm mạnh, điểm yếu của các phương pháp chuyển giao giá trị

	Cách tiếp cận	Điểm mạnh	Điểm yếu
Chuyển giao giá trị điểm	Lựa chọn các giá trị phù hợp từ các nghiên cứu lượng giá sơ cấp sẵn có cho các DVHST và bối cảnh kinh tế - xã hội tương tự. Hiệu chỉnh các giá trị điểm để phản ánh các khác biệt giữa điểm nghiên cứu và điểm chính sách (chủ yếu là về thu nhập và giá cả)	Đơn giản, chi phí thấp/ không tốn kém	Hầu như không thể giải thích được cho tất cả các yếu tố xác định sự khác biệt trong các giá trị giữa điểm nghiên cứu và điểm chính sách. Thông tin giá trị đối với các điểm gần giống hệt nhau thường là không có
Chuyển giao hàm giá trị	Sử dụng một hàm giá trị có nguồn gốc từ một nghiên cứu lượng giá sơ cấp để ước lượng các giá trị DVHST ở (các) điểm chính sách	Cho phép kiểm soát các khác biệt giữa điểm nghiên cứu và điểm chính sách (ví dụ: khác biệt về đặc điểm dân cư)	Yêu cầu số liệu chi tiết về đặc điểm của điểm chính sách
Chuyển giao hàm phân tích tổng hợp	Sử dụng một hàm giá trị được ước lượng từ kết quả của rất nhiều nghiên cứu sơ cấp để ước lượng các giá trị DVHST ở (các) điểm chính sách	Cho phép kiểm soát các khác biệt giữa điểm nghiên cứu và điểm chính sách (ví dụ: khác biệt về đặc điểm dân cư, diện tích của HST, sự phong phú về các thay thế, v.v...)	Yêu cầu số liệu chi tiết về đặc điểm của điểm chính sách Phân tích phức tạp

Nguồn: Brander (2013)



1.4. Quy trình sáu bước chuẩn bị cho lồng ghép lượng giá vào quy hoạch phát triển

Cách tiếp cận sáu bước là một quy trình giúp cho người lập kế hoạch phát triển nhận ra mối liên hệ giữa tự nhiên và phát triển, xem xét những đánh đổi gắn với kế hoạch phát triển và lồng ghép các cơ hội và rủi ro liên quan đến DVHST vào chiến lược phát triển. Phương pháp này dựa trên cách tiếp cận của TEEB (GLZ, 2012).

Bảng 3 tổng hợp các câu hỏi cần được trả lời thông qua sáu bước để xây dựng kế hoạch lượng giá DVHST phù hợp nhằm giải quyết được các thách thức, đặc biệt là xây dựng một quy trình nhằm đảm bảo việc đánh giá được sử dụng hiệu quả trong xây dựng chính sách và quản lý.

"Cách tiếp cận sáu bước là một quy trình giúp cho người lập kế hoạch phát triển nhận ra mối quan hệ giữa tự nhiên và phát triển, xem xét những đánh đổi gắn với kế hoạch phát triển và lồng ghép các cơ hội và rủi ro liên quan đến DVHST vào chiến lược phát triển."

Bảng 3: Các bước lồng ghép dịch vụ hệ sinh thái vào lập kế hoạch phát triển

Câu hỏi chung	Các bước	Câu hỏi cần trả lời
Kế hoạch phát triển phụ thuộc và tác động thế nào đến DVHST?	Bước 1 Xác định phạm vi đánh giá và thiết lập các giai đoạn	• Đây là các vấn đề chính cần giải quyết và giải quyết đến mức nào? • Đây là các bên liên quan và họ nên tham gia như thế nào trong quá trình này? • Các điểm mốc quan trọng của quá trình đánh giá và kết quả kỳ vọng là gì? • Yêu cầu về nhân lực, ngân sách và các đầu vào khác thế nào? • Các thông điệp chính được chuyển tải tới các nhóm mục tiêu như thế nào?
	Bước 2 Sàng lọc và sắp xếp thứ tự ưu tiên các DVHST	• Quy hoạch phát triển phụ thuộc và ảnh hưởng thế nào tới các DVHST? • Các bên liên quan nào bị ảnh hưởng từ DVHST? • Lợi ích và chi phí được phân bổ thế nào giữa các nhóm khác nhau? • Các khu vực có tiềm năng nảy sinh mâu thuẫn, cạnh tranh hay bổ trợ? • Các DVHST nào được ưu tiên cho kế hoạch phát triển và tại sao?
	Bước 3 Xác định điều kiện, xu hướng và sự đánh đổi về DVHST	• Các thông tin và bằng chứng liên quan đến điều kiện và xu hướng của các DVHST hiện có là gì và còn thiếu hụt thông tin nào? • Điều kiện hiện tại và xu hướng tương lai về cung - cầu các loại DVHST đã được xác định là gì? • Điều gì và ai là nguyên nhân chính cho sự thay đổi? • Những đánh đổi nào có thể nảy sinh giữa các mục tiêu phát triển và DVHST hoặc giữa các bên liên quan?

Câu hỏi chung	Các bước	Câu hỏi cần trả lời
Rủi ro và cơ hội nào do dịch vụ HST tạo ra cho kế hoạch phát triển?	Bước 4 Thẩm định khung thể chế và văn hoá	• Thể chế nào chi phối HST và các DVHST? Ai tham gia vào các thể chế này và vào các quyết định mà các thể chế đưa ra? • Các chính sách, quy định và các biện pháp khuyến khích tích cực và tiêu cực nào ảnh hưởng tới việc sử dụng và quản lý HST và DVHST của con người? Các chính sách, quy định và biện pháp khuyến khích này hướng tới ai hay điều gì và làm thế nào để thực thi? • Có mâu thuẫn hay sự không nhất quán nào giữa các khung thể chế, chính sách, pháp luật, văn hoá và các biện pháp khuyến khích nảy sinh từ các khung này không? • Nhu cầu, lợi ích và quyền lợi nào chi phối các lựa chọn về quản lý HST?
	Bước 5 Chuẩn bị cho việc ra các quyết định tốt hơn	• Đánh giá này chỉ ra các cơ hội và rủi ro nào mà DVHST đặt ra cho quy hoạch phát triển? • Lượng giá kinh tế có hữu ích không và nếu có, lượng giá kinh tế bao gồm những nội dung gì? • Lựa chọn chính sách nào khả thi nhất và điểm khởi đầu nào tốt nhất để nắm bắt các cơ hội và giảm thiểu các rủi ro từ DVHST? • Đây là những kinh nghiệm (tích cực hay tiêu cực) liên quan đến việc thực thi các cơ chế hay các công cụ cụ thể hiện có hoặc có thể được xây dựng?
	Bước 6 Thay đổi việc thực thi	• Các lựa chọn chính sách ưu tiên có thực tế, khả thi, chấp nhận được và nhất quán với quy hoạch phát triển không? • Các nguồn lực tài chính, kỹ thuật, nhân lực và năng lực thể chế cần thiết đã có sẵn để thực hiện các chính sách được lựa chọn chưa? • Ai sẽ tham gia thực hiện các lựa chọn chính sách và tham gia với vai trò gì? • Các tác động của chính sách sẽ được giám sát như thế nào? • Các bài học được rút ra, chia sẻ và truyền đạt như thế nào?

Nguồn: GIZ, 2012



Chương 2

LƯỢNG GIÁ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TẠI VIỆT NAM

2.1. Tầm quan trọng của các dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam

Tại Việt Nam, khái niệm về DVHST thường chỉ giới hạn trong các dịch vụ cung cấp, mang lại lợi ích trực tiếp cho cộng đồng địa phương của rừng tự nhiên hay đất ngập nước. Tuy nhiên, nếu nhìn rộng ra, các DVHST do rừng tự nhiên và đất ngập nước cung cấp bao gồm: (i) cung cấp gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ, nguồn lợi thủy sản và các sản phẩm tự nhiên khác cho các hộ gia đình và cho xã hội; (ii) điều tiết nước; (iii) chống xói mòn và giảm độ phì nhiêu đất; (iv) giảm các nguy cơ về thiên tai hoặc giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và (v) duy trì bản sắc văn hoá bản địa độc đáo của các cộng đồng.

Điều quan trọng là phần lớn các cảnh quan tại Việt Nam, đặc biệt là các HST nông nghiệp và các diện tích rừng trồng đã cung cấp các DVHST cần thiết, hỗ trợ trực tiếp cho sinh kế của người dân và nền kinh tế của các địa phương. Một số DVHST thiết yếu như: duy trì, tuần hoàn chất dinh dưỡng trong đất, thụ phấn cây trồng, điều tiết nguồn nước, điều tiết dòng nước và nhập nước ngầm, v.v... có vai trò quan trọng cho việc duy trì tăng trưởng của hầu hết các ngành công nghiệp và các cộng đồng. Các DVHST cũng cung cấp nhiều lợi ích cho các vùng đô thị như điều tiết vi khí hậu, thanh lọc không khí, cảnh quan để vui chơi, giải trí.

Dịch vụ cung cấp: Các DVHST cung cấp các lợi ích trực tiếp cho người dân và nền kinh tế của Việt Nam. Theo Báo cáo quốc gia về Đa dạng sinh học của Bộ TN&MT (2011), 80% lượng thủy sản được đánh bắt từ các HST vùng ven biển, đáp ứng được gần 40% nhu cầu về lượng đạm cho người dân Việt Nam. Thủy sản cũng là nguồn thu nhập chính của 8 triệu người và góp phần quan trọng vào thu nhập của 12 triệu người. Trong khi đó, rừng và các sản phẩm của rừng đóng góp cho ít nhất 20% thu nhập của trên 25 triệu người trên cả nước.

Dịch vụ điều tiết: Diện tích rừng đầu nguồn của Việt Nam lưu trữ và điều tiết chất lượng và lưu lượng dòng chảy xuống hạ nguồn để sản xuất thủy điện cũng như sản xuất nông nghiệp quanh năm; làm sạch nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sạch cho hầu hết các cộng đồng dân cư. Dịch vụ điều tiết bao gồm điều tiết khí hậu qua cơ chế hấp thụ các-bon, kiểm soát lượng nước mưa, làm sạch nước và không khí, phân huỷ rác thải, v.v... Đối với dịch vụ hấp thụ các-bon, các HST rừng của Việt Nam là các bể chứa các-bon quan trọng không chỉ ở tầm quốc gia mà còn ở tầm Châu Á. Ví dụ: rừng ngập mặn của Cà Mau hấp thụ trung bình từ 258 - 479 tấn CO₂ trong sinh khối (Phan Nguyễn Hồng và cộng sự, 2007).

Dịch vụ văn hoá: Các HST tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong văn hóa tinh thần và giải trí của Việt Nam. Sự xen kẽ của ao hồ và cây cối trong các thành phố như Hà Nội cũng như việc xây dựng nhiều đền chùa quan trọng trong các khu vực có rừng chính là món quà mà cha ông để lại trong việc tiếp cận với các giá trị của không gian tự nhiên. Hầu hết các HST có tính đa dạng sinh học cao, đại diện là vườn quốc gia và rừng đặc dụng, cung cấp các cơ hội để phát triển nền công nghiệp giải trí tại Việt Nam, đặc biệt hình thức du lịch sinh thái có thể đem lại thu nhập cho đất nước, đồng thời giúp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của đa dạng sinh học và việc bảo tồn đa dạng sinh học. Theo Hội đồng Du lịch và Lữ hành thế giới (2017), đóng góp trực tiếp của ngành du lịch đối với GDP của Việt Nam là 9,3 tỉ USD, chiếm 4,6% tổng GDP năm 2016. Ngành này cũng cung cấp 1,9 triệu việc làm (tương đương 3,6% tổng lao động) trong cùng năm 2016.

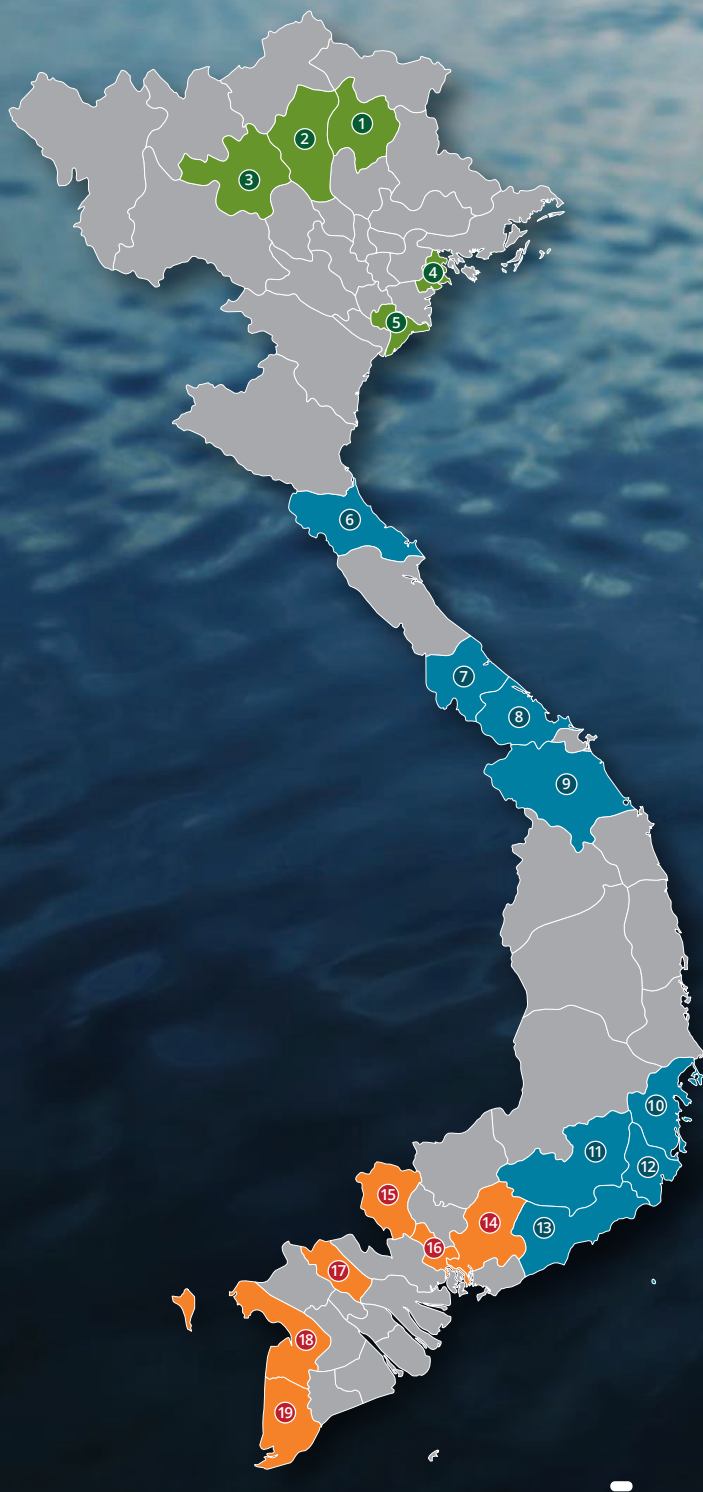
Dịch vụ hỗ trợ: Tương tác đa dạng sinh học giữa các vi sinh vật trong đất là vô cùng cần thiết tạo ra độ phì nhiêu cho đất và đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, số lượng côn trùng đa dạng cũng rất quan trọng đối với sự phát triển thực vật trong các cánh rừng và các khu vực nông nghiệp. Các vi sinh vật khác cùng với tảo trong các khu vực ven biển và sinh cảnh đại dương lại vô cùng thiết yếu đối với nền công nghiệp thủy sản. Những tiểu môi trường này trong đất và nước cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho phép các HST rộng lớn hơn thực hiện chức năng và do đó, cung cấp ba dịch vụ được nhắc tới ở trên, trực tiếp đem lại lợi ích cho con người.

2.2. Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam

Lượng giá DVHST không hoàn toàn mới mẻ tại Việt Nam. Trong thực tế, các nghiên cứu lượng giá DVHST đã được thực hiện lần đầu tiên vào cuối những năm 1990 với hàng loạt các nghiên cứu tập trung vào các hàng hoá và dịch vụ của HST rừng ngập mặn tại Nam Định (Nguyễn Hoàng Trí và cộng sự, 1998) và Thành phố Hồ Chí Minh (Ủy ban quốc gia về Con người và Sinh quyển Việt Nam, 2000). Đầu những năm 2000, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường của một số tỉnh, thành phố trên cả nước đã bắt đầu nghiên cứu về giá trị của các HST quan trọng của tỉnh. Ví dụ: Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng đã ước lượng giá trị của các loại quả quý hiếm và nguồn được liệu từ HST rừng ngập mặn, trong khi đó, Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hoà đã nghiên cứu về giá trị giải trí của rạn san hô và Sở Khoa học và Công nghệ Thái Bình đã so sánh giá trị của các HST rừng ngập mặn nguyên trạng và HST rừng bị suy thoái.

Tính đến năm 2016, trên cả nước đã có hàng trăm các nghiên cứu lượng giá DVHST được thực hiện bởi các cá nhân, đơn vị, tổ chức trong nước và quốc tế. Các nghiên cứu này có thể dễ dàng được tìm thấy trong rất nhiều nguồn khác nhau như: các bài báo xuất bản, các sách chuyên khảo, các báo cáo, luận án tiến sĩ hay một số cơ sở dữ liệu trực tuyến. Chất lượng của các nghiên cứu lượng giá đã được cải thiện một cách đáng kể trong thời gian gần đây nhờ việc áp dụng các phương pháp lượng giá đã được chuẩn hoá ở tầm quốc tế cũng như việc sử dụng các thông tin đầu vào được cập nhật. Hình 2 dưới đây thể hiện một số nghiên cứu lượng giá DVHST điển hình được thực hiện tại Việt Nam trong thời gian gần đây (thông tin đầy đủ về các nghiên cứu này được trình bày tại **Phụ lục B**).

Hình 2: Các nghiên cứu lượng giá dịch vụ hệ sinh thái gần đây tại Việt Nam



- 1 **BẮC KẠN, TUYỀN QUANG, YÊN BÁI**
(Vũ Tấn Phương và cs, 2007)
- 2
- 3 Rừng tự nhiên (điều tiết nước, kiểm soát xói mòn, hấp thụ các-bon, cải thiện độ phì đất, vẻ đẹp cảnh quan, đa dạng sinh học)
- 4 **HẢI PHÒNG**
(Mai Trọng Thuận, 2011)
 - Cửa sông Văn Úc
 - Rừng ngập mặn (nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, gỗ và cá)
- 5 **NAM ĐỊNH**
(Đ.Đ Trường và N.H Thanh, 2008, 2012)
 - VQG Xuân Thủy
 - Rừng ngập mặn (nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, gỗ và cá)
- 6 **HÀ TĨNH**
(Pamela D MacElwee, 2009)
VQG Kê Gỗ (các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ)
- 7 **QUẢNG NAM, THỪA THIÊN HUẾ, QUẢNG TRỊ**
(ADB, 2010)
- 8
- 9
 - Hành lang đa dạng sinh học
 - Rừng tự nhiên (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, hấp thụ các-bon, kiểm soát chất lượng nước, kiểm soát xói mòn)
- 9 **QUẢNG NAM**
(ADB, 2013)
Rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đa Nhim (gỗ, kiểm soát xói lở, điều tiết nguồn nước, hấp thụ các-bon)
- 10 **KHÁNH HÒA**
(Phạm Khánh Nam, 2001)
Rạn san hô (giá trị giải trí)
- 11 **LÂM ĐỒNG**
(Đỗ Nam Thắng, 2013)
 - VQG Bidoup - Núi Bà
 - Rừng tự nhiên (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, giải trí, hấp thụ các-bon, phòng hộ đầu nguồn, đa dạng sinh học)
- 12 **NINH THUẬN, BÌNH THUẬN**
(FSIV, 2009)
- 13 Rừng phòng hộ trên cát (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, hấp thụ các-bon, phòng hộ ven biển, hỗ trợ nuôi trồng thủy sản)
- 14 **ĐỒNG NAI**
(GIZ, 2013)
 - VQG Cát Tiên
 - Rừng mưa nhiệt đới đất thấp (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, hấp thụ các-bon, phòng hộ đầu nguồn, giải trí, sinh cảnh sống, kiểm soát dịch bệnh, thụ phấn, gieo hạt, vv...)
- 15 **TÂY NINH**
(Hoa và Ly, 2009)
 - VQG Lò Gò - Xa Mát
 - Rừng rụng lá trên đất thấp (đa dạng sinh học)
- 16 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
(Trương và Thanh, 2012; Kuenzer và Tuấn, 2013; Ủy ban quốc gia Chương trình MAB Việt Nam, 2000)
 - Khu dự trữ sinh quyển Cần Giở
 - Rừng ngập mặn (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, giải trí, đa dạng sinh học, giá trị tồn tại)
- 17 **ĐỒNG THÁP**
(Đ.N Thắng và Bennett, 2007)
 - VQG Tràm Chim
 - Rừng ngập mặn (đa dạng sinh học)
- 4 **HẢI PHÒNG, QUẢNG TRỊ, KIÊN GIANG**
(Phạm Đình Lân và cs, 2015)
- 7
- 18 Các hệ sinh thái biển (rạn san hô, rừng ngập mặn, cỏ biển, đáy mềm, thực phẩm, giải trí, phòng hộ ven biển, hấp thụ các-bon, màng lọc sinh dưỡng, đa dạng sinh học, sinh cảnh sống)
- 19 **CÀ MAU**
(FSIV, 2009, ISPONRE, 2014)
Rừng ngập mặn (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, hấp thụ các-bon, phòng hộ ven biển, giải trí)

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp, 2017

2.3. Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong xây dựng chính sách

Lượng giá DVHST có rất nhiều ứng dụng, bao gồm: (i) đánh giá các đánh đổi trong những lựa chọn quản lý HST khác nhau để chọn ra phương án quản lý HST tốt nhất trong các lựa chọn có thể thay thế lẫn nhau, (ii) xác định các tác động của chính sách phát triển làm thay đổi điều kiện của một HST hoặc khả năng cung cấp một loại DVHST cụ thể dẫn đến những thay đổi về phúc lợi kinh tế và xã hội; (iii) xác định trách nhiệm của các cá nhân có hành vi gây ra thiệt hại đối với môi trường và (iv) tạo ra thị trường cho các DVHST, thúc đẩy việc xã hội hoá và huy động nguồn lực tài chính cho bảo vệ và quản lý các HST.

Các hộp từ 3 đến 6 minh hoạ việc áp dụng lượng giá DVHST trong quá trình xây dựng chính sách tại Việt Nam.

Hộp 3: Thiết lập phí tham quan đối với hoạt động du lịch dựa vào tự nhiên

Năm 2001, một nghiên cứu lượng giá được thực hiện để ước lượng giá trị giải trí của hệ sinh thái ven biển tại đảo Hòn Mun (tỉnh Khánh Hoà) – vốn là điểm du lịch ra vào tự do. Bằng cách sử dụng phương pháp chi phí du lịch, nghiên cứu đã chỉ ra rằng giá trị giải trí hàng năm của HST tại Hòn Mun khoảng 17,9 triệu USD. Ngoài ra, khách du lịch cũng sẵn sàng đóng góp tới 400.000 USD mỗi năm qua phí vào cổng (cụ thể, khách du lịch Việt Nam sẵn sàng đóng góp 1,2 USD mỗi lượt và khách quốc tế sẵn sàng đóng góp 1,9 USD mỗi lượt).

Kết quả nghiên cứu này đã hỗ trợ cho việc thành lập KBT biển Hòn Mun nhằm bảo tồn các HST vào cuối năm 2001 và việc áp dụng mức phí vào cửa đối với một số hoạt động giải trí thuộc đảo Hòn Mun vào năm 2009. Tổng doanh thu từ phí vào cửa năm 2011 là 66.000 USD, chiếm 40% kinh phí hoạt động của KBT biển. Phần kinh phí còn lại được chính quyền địa phương cung cấp (Phạm Khánh Nam và Trần Võ Hùng Sơn, 2001).

Hộp 4: Xây dựng khung giá rừng cho các loại rừng khác nhau



Năm 2007, một nhóm các cán bộ nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam đã thực hiện một nghiên cứu lượng giá nhằm tính toán giá trị kinh tế của các hàng hoá (ví dụ: gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ) và dịch vụ (ví dụ: phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ bờ biển, hấp thụ các-bon, giải trí, v.v...) của một số loại rừng trồng và rừng tự nhiên ở trạng thái khác nhau tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam của Việt Nam.

Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu sau đó đã được thử nghiệm và nâng cấp thành các phương pháp để xác định giá quyền sử dụng đối với rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là rừng tự nhiên (gọi chung là quyền sử dụng) và giá quyền sở hữu đối với rừng sản xuất là rừng trồng (gọi chung là quyền sở hữu rừng trồng) như đã được đề cập trong Nghị định số 48/2007/NĐ-CP về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng.

Kết quả nghiên cứu đã cung cấp ví dụ cho các UBND xây dựng khung giá rừng cho các tỉnh, phục vụ cho thực tiễn quản lý tài nguyên rừng, gồm: tính phí sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng, tính giá cho thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không qua đấu thầu, tính mức đền bù khi Nhà nước thu hồi rừng, tính mức vốn đóng góp dưới dạng quyền sử dụng rừng và tính mức bồi thường bằng tiền mặt đối với các hành vi phá hoại rừng gây ra bởi những người vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (Vũ Tấn Phương và các cộng sự, 2007).

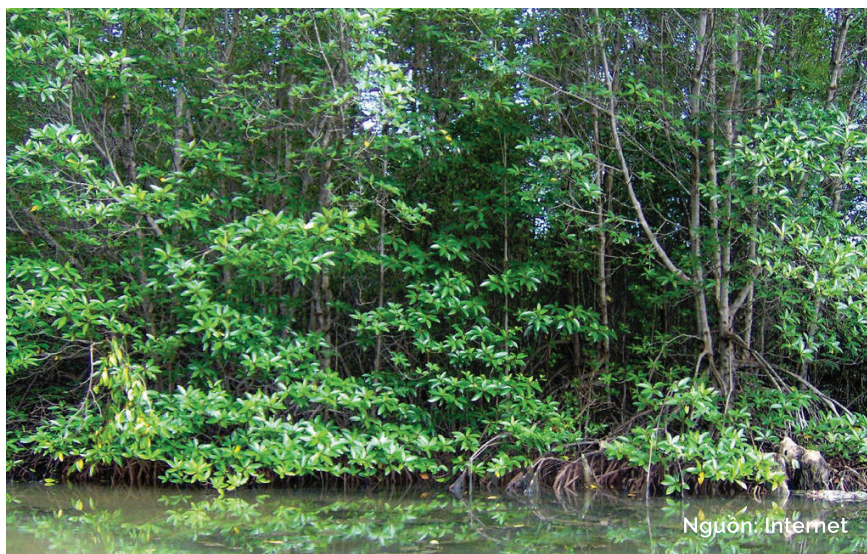
Hộp 5: Thiết lập cơ chế Chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các nhà máy thủy điện

Năm 2008, Bộ NN&PTNT đã áp dụng mô hình Đánh giá đất và nước (Soil and Water Assessment Tool – SWAT) để ước lượng giá trị kinh tế của dịch vụ phòng hộ đầu nguồn đối với các HST rừng đầu nguồn sông Đa Nhim. Mô hình này đã giúp dự đoán về dòng chảy và lượng bùn cát lơ lửng đi vào hồ chứa Đa Nhim theo hai kịch bản: bảo tồn diện tích rừng hiện có và chuyển đổi 45.000 héc-ta (ha) rừng thông thành đất nông nghiệp.

Kết quả cho thấy mỗi ha rừng ở Đa Nhim có giá trị kinh tế khoảng 69 USD mỗi năm đối với các hoạt động sản xuất điện của các nhà máy thủy điện, trong đó 14,6 USD là phần lợi ích từ dịch vụ điều tiết nước, 54,4 USD là phần lợi ích từ giảm lượng bùn cát lắng đọng trong hồ chứa. Nếu quy các lợi ích này theo chi phí sản xuất thì dịch vụ điều tiết nước và hạn chế xói mòn của rừng có giá khoảng 64,5 VNĐ trên mỗi ki-lô-oát (kw) điện được sản xuất ra; trong đó 14,9 VNĐ cho dịch vụ điều tiết nước và 49,6 VNĐ cho dịch vụ giảm xói mòn. Các kết quả nghiên cứu này sau đó đã được sử dụng để thiết lập mức chi trả cho dịch vụ phòng hộ đầu nguồn theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Theo đó, mức chi trả áp dụng cho các nhà máy sản xuất thủy điện là 20 VNĐ/kwh điện thương mại và 40 VNĐ/m³ đối với các nhà máy cung cấp nước sạch (Winrock International, 2008).



Nguồn: Internet



Hộp 6: Lồng ghép giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn vào lập quy hoạch phát triển

Năm 2014, trong khuôn khổ của dự án Dịch vụ hệ sinh thái do GEF tài trợ, một nghiên cứu điểm đã được thực hiện nhằm xem xét giá trị kinh tế của HST rừng ngập mặn tại Cà Mau. Kết quả như sau: (i) mỗi ha rừng ngập mặn mang lại cho người dân Cà Mau lợi ích kinh tế khoảng 34,2 triệu VNĐ (tương đương với 1.630 USD¹) một năm dưới dạng thu nhập ròng của các hộ gia đình từ hoạt động thu nhặt gỗ, củi, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng; (ii) mỗi ha rừng ngập mặn mất đi sẽ làm tăng các thiệt hại kinh tế do thiên tai gây ra khoảng 40.633.875 VNĐ (tương đương với 1.885 USD); (iii) giá trị kinh tế của dịch vụ hấp thụ các-bon của rừng ngập mặn được ước tính trong khoảng 1.921.000 đến 9.842.000 VNĐ (tương đương với 91,5 đến 468 USD) mỗi ha mỗi năm, phụ thuộc vào loài cây và tuổi cây ngập mặn; (iv) tổng thặng dư tiêu dùng của khách du lịch tới thăm các điểm du lịch dựa vào rừng ngập mặn là 474.000 VNĐ (tương đương với 22 USD) mỗi ha mỗi năm.

Các kết quả nghiên cứu miêu tả giá trị kinh tế to lớn của các DVHST do rừng ngập mặn đem lại đã đến được tay các nhà lãnh đạo tại địa phương thông qua rất nhiều các cuộc họp, cuộc hội thảo nội bộ. Việc này đã hỗ trợ được các nhà hoạch định chính sách của địa phương trong quá trình xây dựng hàng loạt các chiến lược và chính sách nhằm bảo vệ và quản lý rừng ngập mặn tốt hơn. Các chính sách và quy hoạch này thúc đẩy và mở rộng diện tích nuôi tôm dựa vào rừng với quy định diện tích rừng ngập mặn trong các ao tôm phải chiếm tối thiểu 50% của toàn bộ diện tích ao cũng như thúc đẩy các hành động liên quan để phục hồi rừng ngập mặn (Trần Thị Thu Hà, 2014).

¹ Tỷ giá quy đổi: 1 USD = 21.000 VNĐ, năm 2014.

Mặc dù hiện có nhiều nghiên cứu về lượng giá DVHST tại Việt Nam nhưng các nghiên cứu này mới chỉ tập trung vào các HST rừng trên cạn và rừng ngập mặn tại một số ít các điểm nghiên cứu là các KBT và các vườn quốc gia. Giá trị kinh tế của nhiều HST quan trọng khác bao gồm các HST biển, HST nông nghiệp, các khoảng không gian xanh đô thị, HST nước ngọt, v.v... vẫn chưa được nghiên cứu nhiều. Vấn đề quan trọng ở đây là những hạn chế về mặt kỹ thuật cũng như năng lực thực hiện nghiên cứu lượng giá có sử dụng các phương pháp lượng giá tiên tiến như chi phí du lịch, giá trị hưởng thụ (Hedonic), thay đổi năng suất, lượng giá ngẫu nhiên, mô hình lựa chọn hay chuyển giao giá trị. Các phương pháp này đòi hỏi kỹ thuật phân tích phức tạp, đôi khi vượt quá khả năng của một số nhà nghiên cứu trong nước. Cuối cùng, rất nhiều các nghiên cứu tại Việt Nam đang được thực hiện nhưng không có trọng tâm chính sách rõ ràng và do đó không góp phần giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh từ việc quản lý và sử dụng HST trong thực tế.

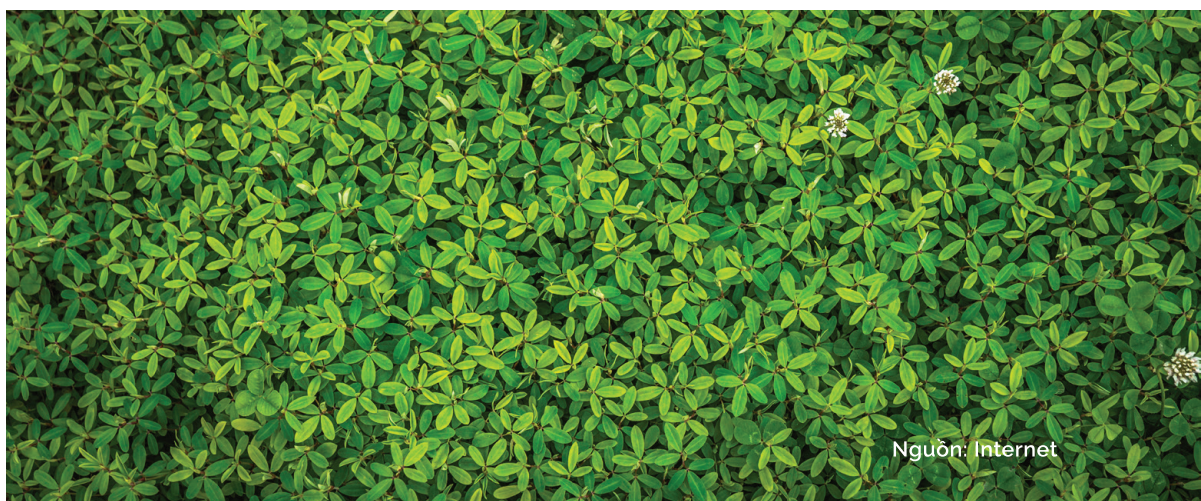


Nguồn: Internet

2.4. Bài học kinh nghiệm về lượng giá dịch vụ hệ sinh thái

Khi tiến hành rà soát các điển hình về lượng giá DVHST trong và ngoài nước (Brander và Hà, 2016), kinh nghiệm của Việt Nam cũng đã được đánh giá. Các bài học kinh nghiệm được rút ra từ những trường hợp thành công trong việc lồng ghép lượng giá DVHST vào trong chính sách phát triển tại Việt Nam có thể được tóm tắt như sau:

- Việc sử dụng lượng giá DVHST trong lập quy hoạch vẫn còn hạn chế tại Việt Nam. Cần phải tăng cường việc truyền tải thông tin một cách có hiệu quả về kết quả lượng giá DVHST tới các nhà lãnh đạo và các nhà ra quyết định. Mặc dù nhiều nghiên cứu lượng giá được thực hiện rất tốt nhưng kết quả của các nghiên cứu đó chưa bao giờ đến được với những nhà hoạch định chính sách hoặc kết quả lượng giá quá khó để có thể ứng dụng trong quy trình lập quy hoạch hiện hành ở cấp tỉnh.
- Lượng giá DVHST tại Việt Nam cho đến nay vẫn là hoạt động riêng lẻ, chưa đóng góp cho tầm nhìn chung để lồng ghép chính thức vào quá trình lập quy hoạch. Hiện tại, Việt Nam vẫn chưa xây dựng được một hệ thống cơ sở dữ liệu trung tâm về lượng giá DVHST ở cấp quốc gia. Chính vì thế, không có đơn vị đầu mối nào cung cấp thông tin hoặc hướng dẫn tức thời cho các nhà lãnh đạo hoặc các nhà lập quy hoạch khi họ cần tìm kiếm các thông tin đáng tin cậy về các giá trị của DVHST, nhất là khi các thông tin đó rất cần cho việc ra quyết định nhanh hoặc cho việc lập quy hoạch về lâu dài.
- Sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong suốt quá trình thực hiện lượng giá sẽ giúp các bên hiểu rõ hơn về các mục tiêu cũng như tăng cường năng lực cho việc sử dụng hoặc áp dụng các kết quả vào trong quá trình lập quy hoạch hoặc ra quyết định.



Nguồn: Internet





Chương 3

ÁP DỤNG LƯỢNG GIÁ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI VÀO LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ QUY HOẠCH KHU BẢO TỒN

3.1. Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái vào quy hoạch sử dụng đất

3.1.1. Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong việc hỗ trợ lập quy hoạch sử dụng đất

Lập quy hoạch sử dụng đất được định nghĩa là "đánh giá một cách hệ thống tiềm năng đất đai và nước, các phương án thay thế sử dụng đất và điều kiện kinh tế - xã hội nhằm lựa chọn và thông qua các giải pháp sử dụng đất tốt nhất có thể đáp ứng tối đa nhu cầu của con người trong khi vẫn đảm bảo an toàn cho nguồn tài nguyên trong tương lai" (FAO, 1993) hoặc "quá trình lập đi lập lại dựa trên các đối thoại giữa các bên liên quan nhằm xác định các phương án sử dụng đất bền vững ở khu vực đô thị và nông thôn" (GIZ, 2012). Tại Việt Nam, lập quy hoạch sử dụng đất nghĩa là "việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định" (Luật Đất đai, 2013). Đồng thời, "quy hoạch sử dụng đất quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân bổ và khoanh vùng đất đai cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương trên cơ sở tiềm năng đất đai" (Luật Quy hoạch, 2017).

Về cơ bản, lập quy hoạch sử dụng đất đề cập tới một quy trình trong đó tài nguyên đất đai được đánh giá nhằm hỗ trợ các quyết định liên quan đến việc bố trí và sử dụng đất. Do đó, lập quy hoạch sử dụng đất tác động trực tiếp đến sự phân bố và chất lượng của một loạt các DVHST tương ứng với các phương án sử dụng đất cụ thể, trong đó nhiều dịch vụ có ý nghĩa quan trọng đối với con người và môi trường. Ví dụ: sự chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp sang đất công nghiệp có thể dẫn tới tình trạng thiếu hụt gạo, đe dọa an ninh lương thực của khu vực, thậm chí là của cả nước và việc mở rộng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa để xuất khẩu có thể giảm diện tích rừng tự nhiên, dẫn đến giảm hoặc mất nhiều DVHST có giá trị như kiểm soát xói mòn đất, hấp thụ các-bon (giảm nhẹ biến đổi khí hậu), điều hòa chất lượng không khí, bảo tồn đa dạng sinh học, v.v... (GIZ, 2012). Do đó, lập quy hoạch sử dụng đất phải được thực hiện cẩn thận nhằm

đảm bảo các DVHST quan trọng được duy trì, đảm bảo cung cấp các lợi ích ngắn hạn và dài hạn cho con người, đặc biệt trong bối cảnh các DVHST ngày càng trở nên khan hiếm và nhu cầu về các DVHST sẽ gia tăng nhanh chóng liên quan đến dân số và chất lượng cuộc sống trên toàn cầu (Viglizzo và cộng sự, 2012).

Mặt khác, thông tin về các DVHST và giá trị DVHST có thể đóng góp vào việc cải thiện chất lượng của quá trình lập quy hoạch sử dụng đất trong việc đưa ra các thông tin: (i) phân tích nhu cầu của con người đối với các dịch vụ tiềm năng; (ii) xác định sự phụ thuộc của những người sử dụng DVHST đối với các HST và (iii) hiểu biết về lợi ích và đánh đổi giữa các phương án sử dụng đất khác nhau (TEEB, 2010; Ruckelshaus và cộng sự, 2015). Cụ thể, quy hoạch sử dụng đất hầu hết



chỉ xem xét một số dịch vụ có mối liên hệ trực tiếp đối với thị trường (ví dụ: gỗ, thủy sản, nước ngọt hoặc sản phẩm nông nghiệp, v.v...) và bỏ qua các dịch vụ không được xác định và định lượng dễ dàng (như hấp thụ các-bon, hấp thụ nước lũ, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn văn hóa, v.v...) (Viglizzo và cộng sự, 2012). Sự thất bại trong việc lồng ghép các giá trị kinh tế của các DVHST vào quy hoạch sử dụng đất có thể dẫn đến các rủi ro cho quy hoạch sử dụng đất do các xung đột về văn hóa, kinh tế, xã hội giữa các bên liên quan (Förster và cộng sự, 2015).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng những thiếu sót về mặt phương pháp luận giá hiện nay có thể ngăn cản các kết quả lượng giá DVHST trở thành luận cứ vững chắc dẫn đến các thay đổi trong quy hoạch sử dụng đất. Ngoài ra, các nghiên cứu lượng giá DVHST toàn diện thường mất nhiều thời gian và kinh phí, do đó không phải là yêu cầu cần thiết trong mỗi quá trình ra quyết định lập quy hoạch sử dụng đất (Förster và cộng sự, 2015). Các phương pháp bổ sung và thay thế (ví dụ: lượng giá sinh học các DVHST hoặc phân tích đa tiêu chí) thường là các phương án lồng ghép các thông tin định lượng và định tính về các giá trị của DVHST vào quá trình lập quy hoạch sử dụng đất (Viglizzo và cộng sự, 2012).

Hộp 7: Lồng ghép lượng giá DVHST vào quá trình lập quy hoạch sử dụng đất

Barral và Maceira (2012) đã xây dựng phương pháp lồng ghép lượng giá DVHST vào quá trình lập quy hoạch sử dụng đất. Đối tượng của nghiên cứu là 14 HST cơ bản trong khu vực nông nghiệp là hoạt động kinh tế chiếm ưu thế. Bảy DVHST chính do 14 HST cơ bản cung cấp được xác định là: bảo vệ đất, hấp thụ các-bon, lọc và cung cấp nước, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì sự ổn định của các chu trình, lọc chất thải và cung cấp hàng hóa trực tiếp.

Trong nghiên cứu này, hai tác giả đã cố gắng: (i) ước lượng giá trị của mỗi DVHST; (ii) xác định khu vực chính cung cấp các DVHST liên quan; (iii) thực hiện phân tích rủi ro cho các khu vực chính cung cấp các DVHST liên quan; (iv) thực hiện phân loại rủi ro và các khu vực bảo tồn ưu tiên liên quan đến việc cung cấp các DVHST.

Trên cơ sở phân tích này, phân vùng sơ bộ được đề xuất nhằm giữ lại các DVHST điều tiết và các DVHST hỗ trợ quan trọng mà không ảnh hưởng đến việc sản xuất lương thực cho con người. Đánh giá môi trường chiến lược dựa vào các DVHST trở thành công cụ có hiệu quả để ngăn ngừa các chi phí môi trường tiêu cực của quy hoạch sử dụng đất có thể không được tính đến trong các kỹ thuật đánh giá môi trường truyền thống.

Do đó, đề xuất của Barral và Maceira được sử dụng trong việc lập quy hoạch đất đai nông thôn tại Balcarce, thủ phủ của khu vực đồng bằng Đông Nam tại Ác-hen-ti-na. (Barral và Maceira, 2012)



Nguồn: Internet

3.1.2. Quy trình áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong lập quy hoạch sử dụng đất

Hiện nay, trên thế giới có một số hướng dẫn lập quy hoạch sử dụng đất. Trong đó, hướng dẫn gồm 10 bước được Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO) xây dựng và đề xuất (1993) có thể được áp dụng với bất kỳ quy hoạch sử dụng đất nào ở các cấp khác nhau, bao gồm: cấp quốc gia, cấp khu vực, cấp tỉnh và cấp cộng đồng:

Hình 3: Các bước lập quy hoạch sử dụng đất



06

THẨM ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP THAY THẾ

Đối với mỗi sự kết hợp tiềm năng các kiểu sử dụng đất, đánh giá các tác động môi trường, kinh tế và xã hội đối với người sử dụng đất nói riêng và cộng đồng nói chung

07

LỰA CHỌN GIẢI PHÁP TỐT NHẤT

Tổ chức tham vấn cộng đồng và tham vấn sâu cho giải pháp và kết quả có thể: quyết định các thay đổi sử dụng đất nên thực hiện

08

CHUẨN BỊ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Thực hiện phân bổ và khuyến nghị đối với phương án sử dụng đất lựa chọn
- Lập quy hoạch cho quản lý đất đai phù hợp
- Đưa ra chính sách và các hướng dẫn

09

THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Đưa kế hoạch vào thực hiện

10

GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

- Giám sát tiến độ quy hoạch hướng tới các mục tiêu của quy hoạch
- Điều chỉnh quy hoạch nếu cần thiết

Nguồn: FAO, 1993

Đánh giá và lượng giá DVHST được khuyến nghị thực hiện trong quá trình đánh giá thực trạng sử dụng đất (tại Bước 3) và thẩm định các giải pháp thay thế (tại Bước 6) nhằm cung cấp dữ liệu đầu vào hỗ trợ quá trình ra quyết định về giải pháp sử dụng đất tốt nhất sẽ được thực hiện trong tương lai (tại Bước 7).

Tại Bước 3 và Bước 6, cần xác định:

- Các DVHST nào chưa được tạo ra dưới sự kết hợp cụ thể của các kiểu sử dụng đất?
- Lợi ích (về mặt giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội) của DVHST?
- Đối tượng nào được hưởng lợi từ các DVHST?

Tại Bước 7, dữ liệu đầu vào cần thiết cho quá trình ra quyết định về thay đổi trong quy hoạch sử dụng đất gồm:

- Các giải pháp sử dụng đất thay thế ảnh hưởng thế nào đối với việc cung cấp các DVHST?
- Đối tượng nào được hưởng lợi từ việc tiêu thụ các DVHST do quy hoạch sử dụng đất trong tương lai tạo ra?
- Đối tượng nào phải chịu tổn thất về DVHST trong quy hoạch sử dụng đất tương lai?
- Các giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội nào của DVHST bị ảnh hưởng bởi các phương án sử dụng đất thay thế? DVHST ảnh hưởng như thế nào? Tích cực hay tiêu cực?
- Đánh đổi cả về mặt tiền tệ và phi tiền tệ nào liên quan đến giá trị DVHST do hậu quả của thay đổi sử dụng đất?

Bằng việc gán giá trị tiền tệ cho các DVHST quan trọng (đặc biệt là những dịch vụ không có thị trường) gắn liền với mỗi loại thực hành sử dụng đất, nghiên cứu lượng giá cung cấp các dữ liệu đầu vào đáng tin cậy để phân tích đánh đổi, có thể giúp đánh giá phản ứng của cá nhân liên quan đối với các chỉ số kinh tế - xã hội và đánh giá DVHST theo đơn vị thay đổi sử dụng đất (Viglizzo, 2012).

Ở Việt Nam, Luật Quy hoạch (2017) được Quốc hội thông qua, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đã sắp xếp, kiện toàn lại hệ thống các quy hoạch. Theo đó, sẽ có 05 loại hình quy hoạch: (i) Quy hoạch cấp quốc gia, gồm: quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia; (ii) Quy hoạch vùng; (iii) Quy hoạch tỉnh; (iv) Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (do Quốc hội quy định) và (v) Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn. Như vậy, ở cấp quốc gia có quy hoạch sử dụng đất trong khi ở cấp tỉnh sẽ có quy hoạch cấp tỉnh bao gồm các nội dung về sử dụng đất, khu bảo tồn, KBT biển.

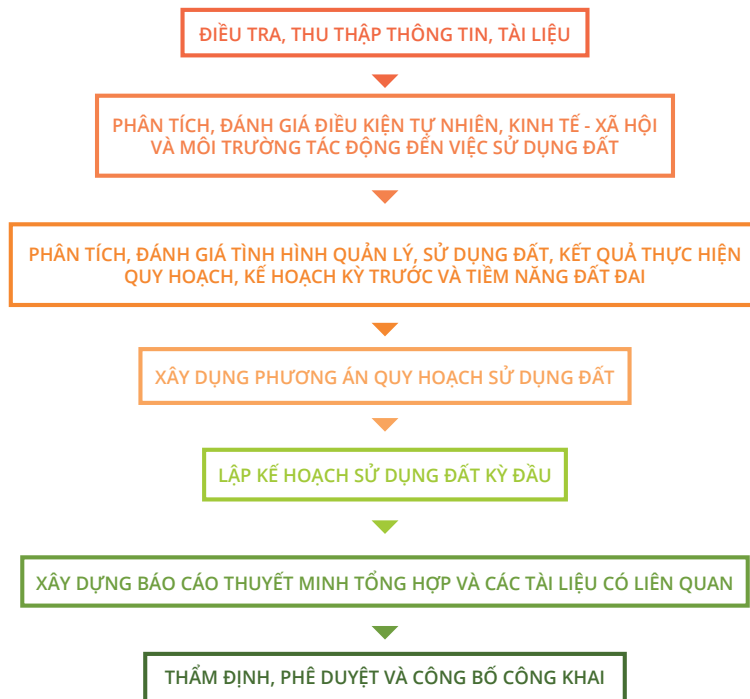
Hiện nay, hệ thống pháp luật của Việt Nam quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm và kỳ lập kế hoạch sử dụng đất là 5 năm². Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) là cơ quan chủ trì, phối hợp và tham vấn với các Bộ ngành liên quan, chủ yếu là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) (lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản); Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Bộ Quốc phòng (đảm bảo khu vực quân sự và chiến lược được phân ranh giới rõ ràng) Bộ Công Thương (lập quy hoạch các khu công nghiệp) và các Bộ ngành, cơ quan Chính phủ liên quan khác. Điều 35, Luật Đất đai (2013) quy định quy hoạch sử dụng đất phải gắn liền với bảo vệ môi trường. Điều này nêu rõ các kế hoạch sử dụng đất phải "khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường".

Theo Luật Đất đai (2013), Chính phủ tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia trình Quốc hội phê duyệt. Bộ TN&MT chủ trì giúp Chính phủ trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia. Ở cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông

²Luật Đất đai 45/2013/QH13, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt. Sở TN&MT – đại diện cho UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở ban ngành liên quan như Sở NN&PTNT, Sở KH&ĐT giúp UBND cấp tỉnh trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương. Tuy nhiên, như trên đã đề cập, từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2019, theo Luật Quy hoạch (2017), quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh sẽ được lồng ghép vào quy hoạch cấp tỉnh. Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ TN&MT, quá trình lập quy hoạch sử dụng đất ở cấp quốc gia và cấp tỉnh cần tuân thủ nghiêm túc bảy bước trong Hình 4 dưới đây:³

Hình 4: Bảy bước cần thiết cho lập quy hoạch sử dụng đất



Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT cũng hướng dẫn chi tiết việc tiến hành bảy bước này. Tóm tắt nội dung mỗi bước và các hoạt động được yêu cầu trong bảy bước để lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được mô tả dưới đây.

Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

Đây là bước đầu tiên trong 7 bước liên quan đến việc thu thập thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai; các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.

³ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc điều tra, khảo sát thực địa bao gồm: xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát; xây dựng kế hoạch khảo sát; thực hiện điều tra, khảo sát; chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất

Bước này tập trung vào phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và đánh giá các tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất do nước biển dâng, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.

Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai

Bước này bao gồm các nội dung về phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất.

Bước 4: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

Bước này sẽ xác định định hướng sử dụng đất; xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất; đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường; phân kỳ quy hoạch sử dụng đất; xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất và lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

Bước này bao gồm các nội dung: khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch; xây dựng kế hoạch sử dụng đất và xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.



Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

Bước này yêu cầu xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu sẽ được lấy ý kiến đóng góp để chỉnh sửa, hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

Bước 7: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

Bước này bao gồm tổ chức việc thẩm định quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu và công bố công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

Nhìn chung, quy hoạch đất đai tại Việt Nam đã được cải thiện với khung thể chế chắc chắn hơn (Hiến pháp, Luật, Nghị định, Thông tư và văn bản hướng dẫn chính thức) và quy trình lập quy hoạch được xác định rõ ràng và hợp lý để hỗ trợ cho quá trình thực hiện. Tuy nhiên, quá trình lập quy hoạch sử dụng đất có thể được cải thiện thông qua các hành động sau:

- **Phân tích các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng** để đánh giá mối liên hệ giữa chất lượng tài nguyên thiên nhiên (vốn tự nhiên) và các DVHST phục vụ tăng trưởng kinh tế. Cho đến nay, các cơ hội phát triển kinh tế có xu hướng chiếm ưu thế trong quá trình lập quy hoạch dẫn tới việc suy giảm các DVHST hỗ trợ quá trình phát triển này.
- **Các nhà hoạch định chính sách thu nhập và sử dụng các đánh giá lượng giá DVHST.** Phần lớn các đánh giá DVHST nhận được ít sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách nhằm giải quyết các vấn đề khó khăn trong quy hoạch sử dụng đất. Do đó, đánh giá DVHST ở Việt Nam chưa được xác nhận là có ảnh hưởng dẫn tới việc thay đổi về quản lý tài nguyên đất đai cũng như về chính sách.
- **Sử dụng cách tiếp cận có sự tham gia,** so sánh với phương án lập quy hoạch từ trên xuống, với mục tiêu quốc gia và địa phương được thiết lập cho quy trình này, xem xét các ưu tiên địa phương, thách thức mà con người phải đối mặt trong việc duy trì thực hiện sử dụng đất bản địa là rất quan trọng (kinh tế, sinh thái, xã hội) cho cộng đồng địa phương.
- **Cơ chế điều phối phù hợp** đảm bảo quá trình liên ngành với sự tham gia và hợp tác mạnh mẽ từ trung ương đến địa phương, hợp tác giữa cơ quan Nhà nước và khối tư nhân nhằm trao đổi thông tin minh bạch và sử dụng các thông tin địa lý sẵn có.

Căn cứ vào các quy trình hiện có về lồng ghép đánh giá và lượng giá DVHST vào quy hoạch sử dụng đất trên toàn thế giới, các phương pháp tiếp cận sau được đề xuất áp dụng cho lập quy hoạch sử dụng đất tại Việt Nam:

Bảng 4: Phương pháp tiếp cận lồng ghép lượng giá DVHST vào quá trình lập quy hoạch sử dụng đất

Các bước lập quy hoạch sử dụng đất	Các vấn đề liên quan đến các DVHST để xem xét và đầu ra của phân tích
1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	Thu thập các thông tin và dữ liệu liên quan về các DVHST cùng với thực tiễn sử dụng đất hiện tại: - Các loại lợi ích đạt được từ các DVHST (sản phẩm, nguyên liệu và thu nhập) - Nhóm các bên liên quan và số lượng người hưởng lợi từ DVHST - Tầm quan trọng của các DVHST đối với sinh kế và sự thịnh vượng của người hưởng lợi và toàn xã hội - Địa điểm và diện tích của các HST cung cấp lợi ích trực tiếp và gián tiếp cho các nhóm liên quan - Địa điểm và diện tích của khu vực hưởng lợi từ việc cung cấp DVHST
2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	Phân tích, tổng hợp thông tin cần thiết cho các nhà hoạch định chính sách: - Những tác động nào của quy hoạch sử dụng đất tương lai lên cung cầu DVHST? - Quy hoạch sử dụng đất tương lai sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với HST và dòng DVHST? - Đối tượng nào sẽ mất lợi ích từ DVHST trong quy hoạch sử dụng đất tương lai? Lợi ích DVHST nào sẽ bị mất (sinh kế, thu nhập, văn hóa, xã hội, v.v...)?
3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất	- Đối tượng nào được hưởng lợi DVHST? Loại lợi ích DVHST nào sẽ đạt được (sinh kế, thu nhập, văn hóa, xã hội, v.v...)? - Tổn thất/Lợi ích về kinh tế, xã hội, văn hóa tổng thể do thay đổi DVHST là gì? - Phương án sử dụng đất nào đem lại lợi ích lớn nhất cho toàn xã hội?
4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	- Sử dụng thông tin thu được trong Bước 2 và 3 để xác định phương án sử dụng đất nhằm hài hòa lâu dài các lợi ích về kinh tế, văn hóa, xã hội - Xác định sự đánh đổi - Các đe dọa và cơ hội của DVHST trong phương án sử dụng đất được chọn
5. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	Không áp dụng
6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	Chuẩn bị báo cáo giải trình trình bày các lợi ích kinh tế, văn hóa, xã hội của phương án sử dụng đất được chọn
7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai	Không áp dụng

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp, 2017



3.2. Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái vào lập quy hoạch khu bảo tồn

3.2.1. Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong hỗ trợ việc lập quy hoạch bảo tồn

Các nhà hoạch định chính sách đang phải đối mặt với nhiều câu hỏi khi thành lập KBT. Đánh giá các DVHST có thể giúp quyết định vị trí các KBT, kích thước, hình dạng và mô hình quản lý của KBT, v.v... Các nghiên cứu lượng giá đối với các mô hình quản lý thay thế có thể hỗ trợ trong việc so sánh và cân bằng các phương án khác nhau trong quá trình lập quy hoạch vùng. Lượng giá các DVHST giúp chính quyền địa phương và cơ quan bảo tồn: (i) Lập quy hoạch và quản lý dựa trên thông tin; (ii) Đạt được các hỗ trợ về mặt thể chế cho các quyết định bảo tồn; (iii) Xác định các xung đột trong bảo tồn; (iv) Thiết lập mạng lưới bảo tồn và (v) Tăng nguồn quỹ cho hoạt động bảo tồn. Nhìn chung, lượng giá DVHST kết nối kiến thức về sinh thái với các vấn đề kinh tế, chính trị. Trong khi ưu tiên bảo tồn được đặt cao tại khu vực có đa dạng sinh học phong phú bị đe dọa thì một số mức độ thỏa hiệp tại khu vực ít đe dọa có thể đem lại lợi ích về chất lượng cuộc sống của con người và triển vọng phát triển của địa phương.

Sự hiểu biết cụ thể về các chi phí, lợi ích mà các KBT có thể đạt được thông qua các lượng giá về DVHST. Một bức tranh rõ ràng về lợi ích kinh tế sẵn có ở địa phương có thể giúp người dân hiểu biết về vai trò của các KBT đối với đời sống, sinh kế của họ, đồng thời đảm bảo các lợi ích được chia sẻ công bằng và trong một số trường hợp có thể giúp xây dựng cơ chế bồi thường cho những người dân đã đánh đổi các lợi ích trước mắt của mình để đảm bảo nhận được các "hàng hóa tốt hơn". Ngoài ra, những hiểu biết này là chìa khóa để quyết định khu vực nào sẽ được bảo vệ và quản lý khu vực này như thế nào.

Hộp 8: Phân vùng khu bảo tồn tại Khu dự trữ sinh quyển Mbaracayu, Pa-ra-goay

Khu dự trữ này có tới 90% diện tích rừng và hiện nay bị phân mảnh cao. Khu dự trữ hỗ trợ người dân bản địa Ache chăn nuôi gia súc và sản xuất đậu tương ở quy mô lớn cũng như trồng trọt, săn bắn và lấy cỏ ở quy mô nhỏ. Khi tìm kiếm các giải pháp đối với sự phân mảnh này, các nhà hoạch định chính sách đã lập bản đồ chi phí, lợi ích và kết luận rằng mối liên kết giữa hai mảnh rừng lớn với một hành lang động vật hoang dã có thể cung cấp nhiều lợi ích hơn là phương án hai hành lang thay thế (Naidoo và Ricketts, 2006; Gross, 2006).

Nghiên cứu đã xác định và lượng giá 05 DVHST do Khu dự trữ sinh quyển Mbaracayu cung cấp để xác định những khu vực nào mà lợi ích từ việc giới hạn tiếp cận sẽ có nhiều giá trị hơn các lợi ích trước đây do không khai thác tài nguyên. Các giá trị gồm có: khai thác bền vững thịt động vật hoang dã, khai thác gỗ bền vững, dược liệu sinh học, giá trị tồn tại. Nghiên cứu cho rằng bản đồ chi phí - lợi ích là công cụ hữu hiệu để thảo luận các phương án với các đối tác liên quan và chính quyền (Naidoo và Ricketts, 2006; Gross, 2006)



3.2.2. Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong lập quy hoạch khu bảo tồn

Ở Việt Nam, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, quy hoạch khu bảo tồn sẽ được điều chỉnh bởi Luật Lâm nghiệp (2017), Luật Thủy sản (2017) (được Quốc hội thông qua vào tháng 11 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 01 năm 2019) và Luật Đa dạng sinh học (2008).

Theo Luật Lâm nghiệp (2017), Bộ NN&PTNT xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ thành lập khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh; UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng trên địa bàn.

Theo Luật Thủy sản (2017), khu bảo tồn biển bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan; việc thành lập KBT biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học. Theo đó, Bộ NN&PTNT trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập KBT biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; UBND cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập KBT biển có diện tích thuộc địa bàn quản lý sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ NN&PTNT.

Theo Luật Đa dạng sinh học (2008), Bộ TN&MT chủ trì phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan tổ chức lập, trình Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định, điều chỉnh quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ nay đến ngày 01 tháng 01 năm 2019, việc lập quy hoạch KBT vẫn tiếp tục được điều chỉnh bởi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004) và Luật Thủy sản (2003). Theo đó, việc lập quy hoạch quốc gia cho KBT rừng đặc dụng và KBT biển do Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm và Sở NN&PTNT chịu trách nhiệm đối với quy hoạch ở cấp tỉnh. Theo Luật Đa dạng sinh học (2008), Bộ TN&MT đóng vai trò nhiều hơn trong lập quy hoạch đất ngập nước. Bộ NN&PTNT chủ trì quá trình lập quy hoạch và quản lý rừng đặc dụng cấp quốc gia với sự đồng thuận của Bộ TN&MT và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ở cấp tỉnh, quy hoạch KBT rừng đặc dụng sẽ do Sở NN&PTNT chủ trì, phối hợp, tham vấn với Sở TN&MT trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt. Bộ TN&MT và các Sở TN&MT chủ trì, điều phối, phối hợp với các đối tác liên quan ở cấp quốc gia và cấp tỉnh trong quá trình lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

Theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Thủy sản và Luật Đa dạng sinh học tại Việt Nam, hệ thống KBT gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, KBT loài/sinh cảnh, khu văn hóa, cảnh quan, khu đất ngập nước và KBT biển. Bên cạnh đó, cũng có các khu được công nhận theo các sáng kiến quốc tế như Khu di sản thiên nhiên thế giới, Khu dự trữ sinh quyển và con người. Tổng diện tích các KBT được ước tính khoảng 2,6 triệu ha trên đất liền và trên biển⁴. Thêm vào đó, Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và quy hoạch KBT quốc gia đều đề xuất mở rộng hệ thống các KBT hiện tại. Đề xuất này nhằm đưa thêm vào việc lựa chọn các HST và các loài chưa có mặt trong hệ thống.

Theo Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức quản lý rừng đặc dụng, việc lập quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh có thể tiến hành ở cả cấp quốc gia (Chương II, Điều 7) và cấp tỉnh (Chương II, Điều 8).

⁴ Chiến lược quốc gia về quản lý hệ thống KBT thiên nhiên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Hộp 9: Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh⁵

1 CĂN CỨ QUY HOẠCH

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh địa phương;
- Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;
- Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước.

2 NỘI DUNG QUY HOẠCH

- Đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, HST, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan...;
- Luận chứng quan điểm, xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể và tổ chức, quản lý, bảo tồn, sử dụng bền vững các khu rừng đặc dụng;
- Xác lập danh mục các khu rừng đặc dụng; phân định các loại rừng đặc dụng, quy mô (diện tích, ranh giới, vị trí...) từng khu rừng đặc dụng;
- Tổ chức việc quản lý các khu rừng đặc dụng;
- Xác định các chương trình, dự án, giải pháp để đạt được các mục tiêu tổ chức, quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững các khu rừng đặc dụng.

3 LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ QUY HOẠCH

- Sở NN&PTNT tổ chức lập quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn cấp tỉnh;
- UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn cấp tỉnh; quyết định phê duyệt sau khi có văn bản đồng thuận của Bộ NN&PTNT;
- Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch bao gồm:
 - + Tờ trình đề nghị thẩm định quy hoạch của Sở NN&PTNT;
 - + Báo cáo quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn cấp tỉnh;
 - + Các tài liệu khác có liên quan.
- Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch bao gồm:
 - + Tờ trình của Sở NN&PTNT đề nghị UBND cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch;
 - + Văn bản thẩm định quy hoạch;
 - + Các tài liệu khác.

⁵ Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức quản lý rừng đặc dụng.

4

CÔNG BỐ QUY HOẠCH

- Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh sau khi được phê duyệt phải công bố công khai theo quy định của pháp luật;
- UBND cấp tỉnh công bố quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh trên trang thông tin điện tử của UBND cấp tỉnh.

5

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

- Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh được điều chỉnh trên cơ sở các căn cứ pháp lý được điều chỉnh;
- Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng trên địa bàn sau khi có văn bản đồng thuận của Bộ NN&PTNT.



Nguồn: Internet

Quyết định về việc mở rộng, hay thành lập mới một KBT thường được thực hiện với việc đánh giá “cơ hội chi phí” (ví dụ: nếu không bảo vệ thì đất đai có được sử dụng hiệu quả cho nông nghiệp, phát triển đô thị, khai khoáng hay năng lượng không?). Lượng giá DVHST cho biết KBT hoặc giá trị kinh tế mà khu vực đó đang tạo ra sẽ bị thay đổi nếu không được bảo vệ đúng cách và các giá trị đó có vượt quá các giá trị của sự phát triển mới không. Với cách này, lượng giá DVHST giúp cân bằng đánh giá về kinh tế, từ đó, việc đánh giá sẽ không bỏ sót các lợi ích khác gắn liền với các HST ở trạng thái tự nhiên.

Bảng 5: Các điểm đầu vào cho lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong quá trình lập quy hoạch cho khu bảo tồn và các bên liên quan

Các bước lập kế hoạch bảo tồn	Điểm đầu vào cho lượng giá dịch vụ hệ sinh thái	Các bên liên quan
Xem xét cơ sở pháp lý	Xác định tại sao các DVHST lại quan trọng và quan trọng trong việc đảm bảo sự thịnh vượng của con người – từ đó, hỗ trợ việc bảo vệ các DVHST này thông qua cơ chế bảo tồn và quản lý phù hợp	• Sở NN&PTNT • Sở TN&MT • Các nhóm dân sự • NGO • Các trường đại học
Nội dung quy hoạch	Lượng giá DVHST cần thiết nhằm cung cấp các thông tin cơ bản về DVHST được cung cấp và xác định các khu vực ưu tiên cho hệ thống các KBT hay cho từng KBT	• Sở NN&PTNT • Sở TN&MT • NGO • Các trường đại học
Lập, thẩm định quy hoạch	Các lượng giá DVHST ở khâu này cung cấp cho các bên liên quan về sự cần thiết của việc thành lập KBT	• UBND • Sở NN&PTNT • Sở TN&MT • Các nhóm dân sự • NGO
Công bố quy hoạch	Đây là thời điểm lượng giá DVHST có thể hữu ích khi tham vấn với các bên và cũng để chứng minh rằng quy hoạch KBT được triển khai sẽ hỗ trợ bảo tồn đa dạng sinh học và DVHST	• UBND • Sở NN&PTNT • Sở TN&MT • Các nhóm dân sự • NGO • Các trường đại học • Khối tư nhân
Điều chỉnh quy hoạch	Đây cũng là một cơ hội mang tính hệ thống hoặc định kỳ cho việc lượng giá DVHST nhằm điều chỉnh kế hoạch quản lý, cải thiện việc quản lý các KBT để duy trì các DVHST mang lại sự thịnh vượng cho con người và phát triển bền vững.	• Sở NN&PTNT • Sở TN&MT • Các trường đại học • NGO

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp, 2017



Chương 4

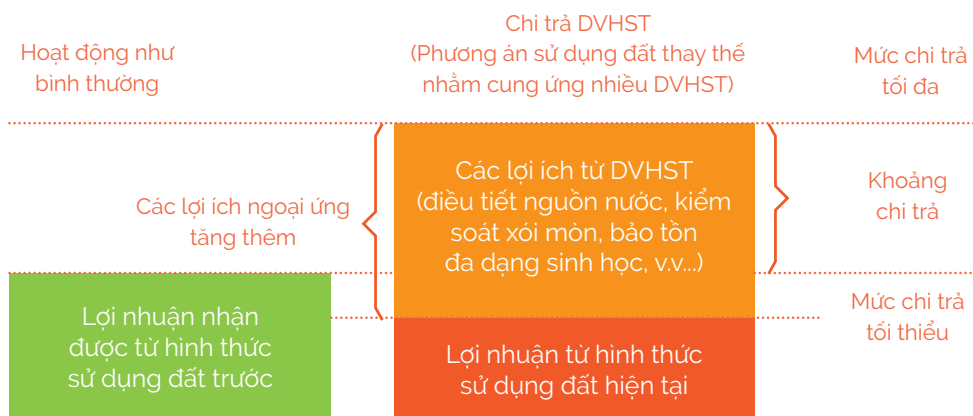
SỬ DỤNG LƯỢNG GIÁ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TRONG CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI

4.1. Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái hỗ trợ cho cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái

Chi trả DVHST được định nghĩa là "một giao dịch tự nguyện mà ở đó một DVHST được xác định rõ được "mua" bởi một (ít nhất một) người mua từ một (ít nhất một) người cung ứng khi và chỉ khi việc tiếp tục cung ứng DVHST đó được đảm bảo" (Wunder, 2005). Nói cách khác, chi trả DVHST là một cơ chế mà ở đó những người được hưởng lợi (không kể là cá nhân, tổ chức hay Chính phủ hành động thay mặt nhiều bên khác nhau) từ việc sử dụng một DVHST cụ thể chi trả trực tiếp cho những người cung cấp dịch vụ nhằm khuyến khích họ duy trì hoặc tăng cường cung cấp dịch vụ đó. Ý tưởng cơ bản đằng sau cơ chế chi trả DVHST là những người cung cấp DVHST – giống như các loại dịch vụ khác – cần được chi trả cho việc làm của họ. Vì vậy, chi trả DVHST tạo ra cơ hội để thiết lập giá cả cho những loại dịch vụ không có giá cả trước đó như: dịch vụ điều tiết nguồn nước, kiểm soát xói mòn đất, hấp thụ các-bon, bảo tồn đa dạng sinh học, giải trí, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, v.v... Quan trọng hơn, chi trả DVHST cung cấp các động lực, các cơ chế đầu tư tài chính cũng như là tiền thưởng, bồi thường nhằm tăng cường cung cấp một hoặc nhiều loại DVHST.

Điều kiện tiên quyết để một cơ chế chi trả DVHST hoạt động là phải tạo ra được tình huống đôi bên cùng có lợi cho cả người bán lẫn người mua dịch vụ. Từ phía người mua dịch vụ, cơ chế này là tích cực nếu mức chi trả thấp hơn các chi phí liên quan đến các phương án thay thế trong việc duy trì hoặc tăng cường cung cấp một DVHST cụ thể (ví dụ: những người sử dụng nước chi trả cho những người nông dân sinh sống ở khu vực đầu nguồn để họ quản lý và bảo vệ rừng tốt hơn nhằm làm sạch nguồn nước sẽ đỡ tốn kém hơn là xây dựng thêm các nhà máy xử lý nước ở khu vực hạ lưu). Trong khi đó, từ phía những người bán dịch vụ, cơ chế chi trả DVHST là tích cực nếu mức chi trả cao hơn so với những nguồn thu bị mất đi khi họ phải thực hiện các biện pháp nhằm duy trì hoặc tăng cường cung cấp DVHST (ví dụ: những người nông dân sống ở vùng núi cao sẽ dừng đốt nương làm rẫy để mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp nếu mức chi trả mà họ nhận được có thể bù đắp được khoản doanh thu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp). Như vậy, điều quan trọng nhất là phải xác định được một mức chi trả phù hợp mà người mua sẵn sàng chi trả và người bán sẵn sàng chấp nhận để cung cấp DVHST. Hình 5 dưới đây mô tả nguyên tắc xác định mức chi trả trong một cơ chế chi trả DVHST:

Hình 5: Nguyên tắc xác định mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái



Nguồn: Bộ Môi trường, Thực phẩm và Nông thôn Vương quốc Anh, 2013

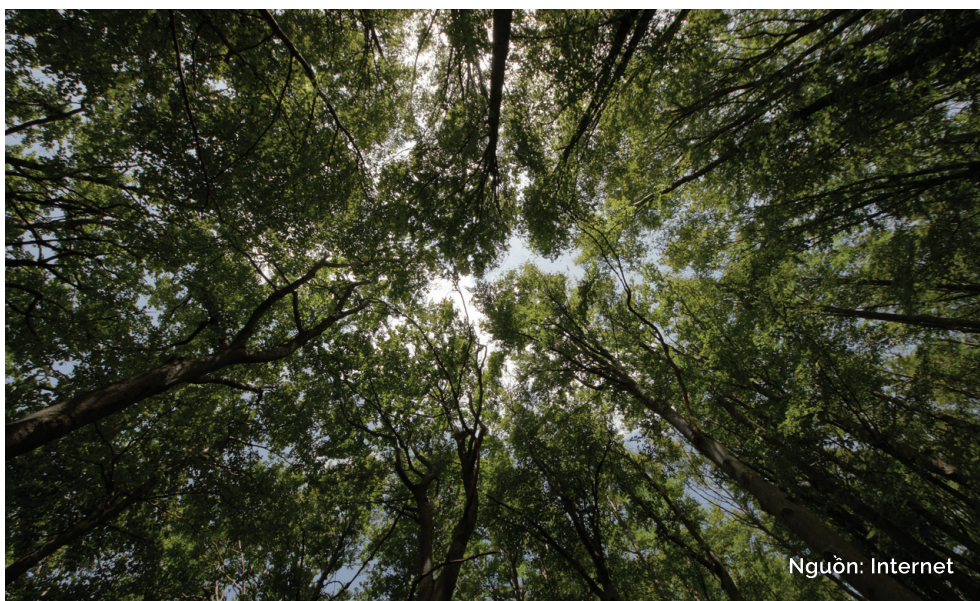
Có thể thấy từ Hình 5, mức chi trả DVHST cần bù đắp đủ tất cả các khoản thu bị mất đi do người cung cấp dịch vụ phải thay đổi hành vi của họ nhằm duy trì hoặc tăng cường cung cấp DVHST. Trong khi đó, mức chi trả DVHST không được vượt quá giá trị tích lũy của các lợi ích từ DVHST tăng thêm mà người mua nhận được.

Trong thực tế, mức chi trả DVHST được thiết lập qua quá trình thương thảo giữa bên bán và bên mua dựa trên một số yếu tố như: giá trị kinh tế của DVHST đối với người mua và đối với xã hội, chi phí cơ hội của người bán, chi phí ban đầu và chi phí duy trì cho việc cung cấp DVHST, chi phí giao dịch, chi phí của các biện pháp thay thế và mức chi trả của các giao dịch về DVHST trong hoàn cảnh tương tự.

Như vậy, lượng giá DVHST – quá trình ước lượng giá trị bằng tiền cho một loại DVHST trong một bối cảnh cụ thể – có vai trò quan trọng trong việc thiết kế và thực hiện một cơ chế chi trả DVHST do cung cấp cơ sở hỗ trợ bên mua và bên bán dịch vụ trong quá trình thoả thuận về việc sử dụng (các) DVHST để đạt được sự thống nhất về mức chi trả DVHST thoả mãn cả hai bên.

Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng giá trị kinh tế của DVHST không quyết định mức chi trả DVHST. Trong mọi trường hợp, không nên nhầm lẫn về hai khái niệm này. Trong phần lớn các cơ chế chi trả DVHST gần đây, mức chi trả cho DVHST thường thấp hơn rất nhiều so với giá trị kinh tế của DVHST đó, đặc biệt là ở những nơi mà lượng cung DVHST vượt quá mức cầu. Bên cạnh đó, cũng cần phải lưu ý rằng giá trị kinh tế của một DVHST sẽ thay đổi theo thời gian (ví dụ khi bối cảnh kinh tế - xã hội hay quan hệ cung-cầu thay đổi), do đó, cần phải định kỳ thực hiện lại các nghiên cứu lượng giá để cung cấp thông tin cho bên mua và bên bán DVHST, giúp họ điều chỉnh mức chi trả khi cần thiết.

Điểm cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng đó là các nghiên cứu lượng giá DVHST rất khó cả về mặt kỹ thuật lẫn số liệu; do đó, các nghiên cứu này nên được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia có chuyên môn về kinh tế, sinh học, thủy văn, v.v... đến từ các trường đại học hay các đơn vị nghiên cứu. Ngay cả khi điều kiện này được đáp ứng thì cũng cần phải lưu ý một số các vấn đề kỹ thuật trong lượng giá như: quy mô của nghiên cứu (ví dụ: giá trị của một DVHST có thể bị lượng giá thấp đi nếu nghiên cứu được thực hiện ở quy mô nhỏ không phản ánh được quy mô dân số được hưởng lợi từ DVHST đó), lựa chọn phương pháp lượng giá thích hợp (ví dụ: trong một số trường hợp, nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để lượng giá một loại DVHST, mỗi phương pháp lại mang lại một kết quả khác nhau), sự sẵn có về mặt số liệu (ví dụ: trong nhiều trường hợp, các số liệu đầu vào cần thiết để lượng giá DVHST không có sẵn, sẽ là vấn đề khi không có nhiều lựa chọn về phương pháp lượng giá để ước tính giá trị kinh tế của nhiều DVHST).



Nguồn: Internet



4.2. Các bước áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái trong xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái

Việc thiết kế và thực hiện một cơ chế chi trả DVHST thay đổi tùy thuộc vào quốc gia, quy mô địa lý (quốc tế, quốc gia, lưu vực hay địa phương) và loại DVHST được cung cấp. Nhìn chung, quy trình thiết kế và thực hiện một cơ chế chi trả DVHST có thể được chia thành năm bước như trong Hình 6 dưới đây:

Hình 6: Năm bước thiết kế và thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái

1 XÁC ĐỊNH CÁC DVHST TIỀM NĂNG VÀ NGƯỜI MUA, NGƯỜI BÁN TRIỂN VỌNG

- Xác định, đo lường, đánh giá các DVHST ở một địa điểm cụ thể
- Xác định người mua tiềm năng
- Đánh giá các khía cạnh trong trao đổi giữa người bán và người mua

2 THIẾT LẬP CÁC NGUYÊN TẮC VỀ CƠ CHẾ CHI TRẢ DVHST VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VƯỚNG MẮC KỸ THUẬT

- Đánh giá bối cảnh pháp lý, chính sách và quyền sở hữu
- Kiểm tra các quy định đối với thị trường và các thoả thuận về chi trả DVHST
- Khảo sát các dịch vụ, các tổ chức hỗ trợ chi trả DVHST sẵn có



Nguồn: Internet

3 THƯƠNG LƯỢNG VÀ THỰC HIỆN THỎA THUẬN

- Thương lượng và thống nhất về bản chất, mức chi trả, phương thức chi trả, thời gian chi trả giữa bên mua và bên bán
- Thiết kế các hợp đồng cần thiết

4 GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN

Thiết lập các tiêu chí công bằng cho việc giám sát, đánh giá và rà soát đánh giá kết quả thực hiện cơ chế chi trả DVHST so với mục tiêu ban đầu

5 CÂN NHẮC CÁC CƠ HỘI NHÂN RỘNG LỢI ÍCH CỦA CHI TRẢ DVHST

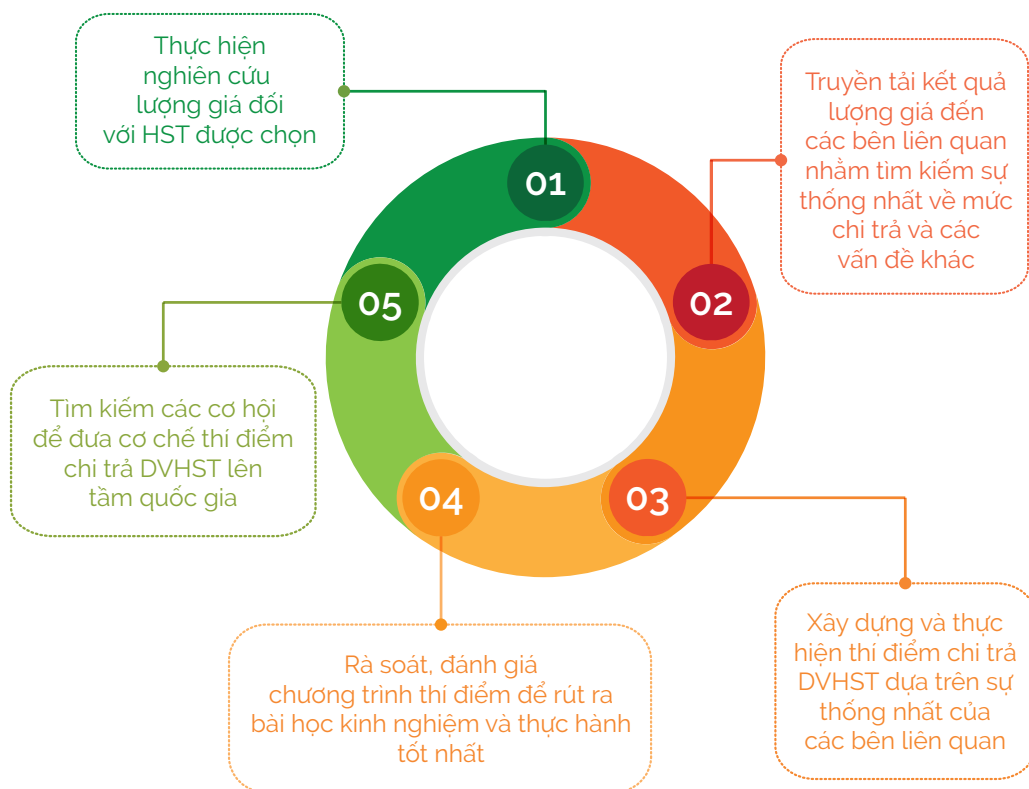
Cân nhắc các cơ hội để cơ chế chi trả DVHST có thể tích hợp nhiều lợi ích khác nhau thay vì chỉ tập trung vào một loại DVHST cụ thể

Nguồn: Bộ Môi trường, Thực phẩm và Nông thôn Vương quốc Anh, 2013.

Như vậy, lượng giá DVHST nên được tiến hành ở Bước 1 ngay khi DVHST tiềm năng được xác định nhằm hỗ trợ cho các bên liên quan trong việc thương lượng các khía cạnh khác nhau về vấn đề chi trả ở Bước 3. Tất cả các bên liên quan cần hiểu và tham gia tích cực vào cả năm bước.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu lượng giá gần đây cũng đã hỗ trợ tích cực trong việc thiết kế và thực hiện cơ chế chi trả DVHST thuộc các lĩnh vực khác nhau (ví dụ: nuôi trồng thủy sản dựa vào tài nguyên rừng, sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng và du lịch sinh thái) theo quy trình được miêu tả trong Hình 7.

Hình 7: Áp dụng các lượng giá vào việc thiết kế và thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam



Nguồn: Dự án "Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam", 2016

Khi DVHST tiềm năng đã được xác định, một đội ngũ các chuyên gia sẽ tiến hành nghiên cứu lượng giá bằng các tiếp cận khác nhau. Các kết quả lượng giá, đi kèm với các thông tin khác thu thập được từ trong các tài liệu thứ cấp và từ hiện trường, sẽ được sử dụng để xây dựng lên các phương án về chi trả DVHST. Các phương án này sau đó sẽ được chia sẻ với các bên liên quan (ví dụ: bên cung cấp và bên sử dụng DVHST tiềm năng, các cơ quan chức năng tại địa phương) thông qua các cuộc hội thảo tham vấn. Phương án chi trả tối ưu nhất sẽ được xác định dựa trên sự đồng thuận của các bên liên quan và sau đó sẽ được thí điểm ở cấp địa phương.

Các chương trình thí điểm về chi trả DVHST sẽ được xem xét lại sau một hoặc hai năm để xác định các điển hình và các bài học kinh nghiệm và sau đó sẽ được mở rộng triển khai trên toàn quốc nếu có đủ bằng chứng cho thấy tính hiệu quả của chương trình thí điểm.



4.3. Các loại dịch vụ hệ sinh thái chính và các phương pháp lượng giá dịch vụ hệ sinh thái được sử dụng trong xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/ND-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 về chính sách chi trả DVMTR. Nghị định này nêu rõ năm loại DVMTR được chi trả bao gồm: (i) bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; (ii) điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; (iii) hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững; (iv) bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các HST rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch và (v) dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

Về mặt lý thuyết, có nhiều phương pháp lượng giá có thể sử dụng để ước lượng giá trị kinh tế của năm loại DVMTR nêu trên. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế của Việt Nam (ví dụ: thiếu các thông tin, số liệu cần thiết; năng lực của các chuyên gia lượng giá còn có hạn, v.v...), chỉ một số ít các tiếp cận và phương pháp phù hợp cho việc lượng giá các loại DVHST này. Các phương pháp lượng giá được khuyến nghị sử dụng để hỗ trợ việc thực hiện chi trả DVHST được tóm tắt trong Phụ lục C.

Hộp 10: Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái và xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các cơ sở nuôi cá nước lạnh tại tỉnh Lào Cai

Lào Cai là một trong số rất ít các tỉnh thành trong cả nước được thiên nhiên ưu đãi trong việc phát triển nghề nuôi cá nước lạnh. Tại Lào Cai, cá nước lạnh (chủ yếu là cá hồi và cá tầm) được nuôi trong các bể nuôi bằng xi măng. Nguồn nước được sử dụng cho nuôi cá nước lạnh được lấy trực tiếp từ các sông suối. Đây là nguồn nước lạnh, sạch và giàu ô-xi, hoàn toàn phù hợp với điều kiện sinh trưởng của các loài cá nước lạnh và không cần phải qua quá trình xử lý trước khi chảy thẳng vào các bể nuôi, là điều kiện lý tưởng cho việc nuôi cá nước lạnh.

Trong khuôn khổ của dự án Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam (IPFES) được tài trợ bởi Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), một nghiên cứu lượng giá đã được thực hiện nhằm ước lượng giá trị kinh tế của các dịch vụ điều tiết và cung cấp nước cho nuôi cá nước lạnh của rừng tại tỉnh Lào Cai. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp lượng giá dựa vào chi phí và phương pháp lượng giá ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giá trị kinh tế của dịch vụ này tương đương với **120.375 đến 175.000 VNĐ/m³ thể tích ao nuôi/năm**.

Trên cơ sở cân nhắc các điều kiện về thực hiện cơ chế chi trả DVMTR đối với các cơ sở nuôi cá nước lạnh tại Lào Cai, nhóm tư vấn của ADB đã đề xuất thực hiện thí điểm thu tiền DVMTR ở mức **44.500 VNĐ/m³ thể tích ao nuôi/năm**. Mức thu này đã nhận được sự nhất trí cao từ phía các đại biểu tham dự hội thảo tham vấn được tổ chức tại thành phố Lào Cai, gồm: đại diện các chủ rừng, đại diện các cơ sở nuôi cá nước lạnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Lào Cai cùng các cơ quan quản lý có liên quan tại địa phương.

Trên cơ sở này, UBND tỉnh Lào Cai đã ban hành Quyết định số 4273/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2015, quy định thí điểm về mức thu, quản lý và sử dụng tiền thu từ DVMTR đối với các cơ sở nuôi cá nước lạnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Theo đó, mức thu được áp dụng là **44.500 VNĐ/m³ thể tích ao nuôi/năm**. Chương trình thí điểm được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 (Trần Thị Thu Hà, 2016).



KẾT LUẬN

Lượng giá DVHST là một công cụ hữu ích để xác định tầm quan trọng về mặt kinh tế - xã hội của môi trường tự nhiên đối với con người, cả về nhu cầu và các sinh kế cơ bản. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh góp phần tạo ra các sinh cảnh tốt hơn, hỗ trợ các cộng đồng phụ thuộc vào các DVHST do thiên nhiên mang lại. Tại Việt Nam, đã có nhiều kinh nghiệm về lượng giá DVHST, tuy nhiên, việc lồng ghép các đánh giá này vào quá trình lập quy hoạch còn hạn chế.

Tài liệu này cung cấp các giải pháp để ứng dụng lượng giá DVHST vào quá trình lập quy hoạch và các cơ chế chi trả nhằm duy trì các DVHST thông qua việc rà soát các kinh nghiệm trên thế giới và tại Việt Nam về lồng ghép các giá trị của DVHST trong các quyết định phát triển và các quy hoạch sử dụng đất. Tài liệu minh họa các ví dụ về tầm quan trọng về mặt kinh tế - xã hội của DVHST và hướng dẫn áp dụng lượng giá trong quá trình lập quy hoạch và xây dựng chính sách. Tuy nhiên, việc xây dựng và thực hiện các nghiên cứu lượng giá và quan trọng hơn là việc áp dụng các kết quả nghiên cứu lượng giá một cách hiệu quả không phải là điều đơn giản, đòi hỏi cả kiến thức và nguồn lực. Tài liệu này hỗ trợ nâng cao nhận thức về giá trị của DVHST, thúc đẩy các nghiên cứu bổ trợ và là một bước quan trọng trong xây dựng nguồn nhân lực để thúc đẩy chất lượng cuộc sống tốt hơn cùng với duy trì kinh tế ổn định thông qua áp dụng các phương pháp đảm bảo lồng ghép các giá trị này vào quá trình lập quy hoạch.

Lưu ý cuối cùng và quan trọng là việc nắm bắt và hiểu về giá trị của các DVHST mới chỉ là điểm khởi đầu trong việc giải quyết các thách thức về tăng trưởng kinh tế bền vững và môi trường tại Việt Nam cũng như trên toàn thế giới. Cộng đồng và các chủ thể kinh tế - vốn phụ thuộc và có tác động qua lại với các DVHST – cần nhận thức được trách nhiệm bảo tồn và duy trì những giá trị mà thiên nhiên đem lại. Lồng ghép DVHST vào quá trình lập quy hoạch và xây dựng chính sách sẽ hỗ trợ thực hiện thành công Chiến lược tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Barral María Paula and Maceira Néstor Oscar, 2012, Land use planning based on ecosystem service assessment: A case study in the Southeast Pampas of Argentina, Agriculture, Ecosystems and Environment, Vol 154, pp.34-43

Brander, L. M. and Ha, T.T.T, 2016, Review of national and international best practices on economic valuation of ecosystem services, United Nations Environment Programme, Ha Noi, Viet Nam

Brander, L.M., 2013, Guidance manual on value transfer methods for ecosystem services, United Nations Environment Programme. ISBN 978-92-807-3362-4

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2011, Báo cáo quốc gia về Đa dạng sinh học, Hà Nội, Việt Nam

FAO, 1993, Guidelines for land use planning, Rome, Italy

Forest Trend, The Katoomba Group, and UNEP, 2008, Payments for ecosystem services getting started: A primer, Nairobi, Kenya.

Förster, J., J. Barkmann, R. Fricke, S. Hotes, M. Kleyer, S. Kobbe, D. Kübler, C. Rumbaur, M. Siegmund-Schultze, R. Seppelt, J. Settele, J. H. Spangenberg, V. Tekken, T. Václavík, and H. Wittmer, 2015, Assessing ecosystem services for informing land use decisions: a problem-oriented approach, Ecology and Society 20(3):31. <http://dx.doi.org/10.5751/ES-07804-200331>

GIZ, 2012, Integrating ecosystem services into development planning: a stepwise approach for practitioners based on the TEEB approach, Eschborn, Germany

GIZ, 2012, Land use Planning: Concept, Tools and Applications, Eschborn, Germany

Haines-Young, R. and Potschin, M, 2012, Common international classification of ecosystem services (CICES), University of Nottingham, UK

MARD, USAID, WINROCK International, 20, Values of Forest on Water Conservation and Erosion Control, Da Nhim Watershed, Lam Dong Province, Dong Nai River Basin Conservation Landscape Project, under ARBCP - Asia Regional Biodiversity Conservation Program, Viet Nam

Millennium Ecosystem Assessment, 2005, Ecosystems and Human Well-being: Synthesis, Island Press, Washington, DC

Nguyen Hoang Tri et al., 2000, Valuation of the mangrove ecosystem in Can Gio Mangrove Biosphere Reserve, UNESCO/MAB project, Ha Noi, Viet Nam

Pham Thu Thuy et al, 2012, The context of REDD+ in Viet Nam: Drivers, agents and institutions, Occasional Paper 75, CIFOR, Bogor, Indonesia

Quốc hội Việt Nam, 2013, Luật Đất đai, Việt Nam

Quốc hội Việt Nam, 2017, Luật Quy hoạch, Việt Nam

Ruckelshaus, M., E. McKenzie, H. Tallis, A. Guerry, G. Daily, P. Kareiva, S. Polasky, T. Ricketts, N. Bhagabati, S. A. Wood, and J. Bernhardt. 2015, Notes from the field: lessons learned from using ecosystem service approaches to inform real-world decisions. Ecological Economics, Vol, 115, p.11-21

TEEB, 2010, Mainstreaming the economics of nature: a synthesis of the approach, conclusions and recommendations of TEEB, Geneva, Switzerland

The Economics of Ecosystems and Biodiversity (TEEB), 2011, The Economics of Ecosystems and Biodiversity in National and International Policy Making, Edited by Patrick ten Brink, Earthscan, London and Washington, DC

Tổng cục Lâm nghiệp, 2015, Báo cáo về Phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2011-2015, Hà Nội, Việt Nam

Trần Thị Thu Hà, 2014, Lượng giá kinh tế rừng ngập mặn tại Cà Mau, Báo cáo kỹ thuật, dự án Dịch vụ Hệ sinh thái, Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, Hà Nội, Việt Nam

United Kingdom Department for Environment Food and Rural Affairs, 2013, Payment For Ecosystem Services: A Best Practice Guide

UK National Ecosystem Assessment, (UKNEA), 2011, The UK national ecosystem assessment: synthesis of the key findings, UNEP-WCMC, Cambridge, UK

Viet Nam MAB National Committee (2000). Valuation of the mangrove ecosystem in

Can Gio mangrove Biosphere Reserve, Final report, UNESCO/MAB Project, Viet Nam

Viglizzon, E.F., Paruelo, J.M, Laterra, P and Jobbagy, E.G, 2012, Ecosystem service evaluation to support land use policy, Agriculture, Ecosystems and Environment, Vol 154, pp. 78-84

Vũ Tấn Phương, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Tiến Hưng và các cộng sự, 2007, Nghiên cứu định giá rừng tại Việt Nam, Báo cáo đề tài cấp bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

World Travel and Tourism Council, 2017, Travel & Tourism Economic Impact 2017: Viet Nam, assessed 10/09/2017, <https://www.wttc.org/-/media/files/reports/economic-impact-research/countries-2017/vietnam2017.pdf>

Wunder, S., 2005, Payments for environmental services: Some nuts and bolts, Occasional Paper No. 42, The Center for International Forestry Research (CIFOR), Jakarta, Indonesia

WWF, 2016, Living Planet Report 2016, Risk and resilience in a new era, WWF International, Gland, Switzerland

PHỤ LỤC

Phụ lục A – Danh mục các thuật ngữ đã được sử dụng

Bảo tồn: là việc giữ gìn hay sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên (theo đạo đức) hoặc bảo tồn các số lượng khác nhau theo các quy luật vật lý. Bảo tồn có thể liên quan cụ thể tới: bảo tồn (chủng) đa dạng sinh học, môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bao gồm bảo vệ, quản lý và bảo tồn – khôi phục các di sản văn hoá, bảo vệ và khôi phục các di sản văn hoá bao gồm các công trình nghệ thuật và kiến trúc cũng như các hiện vật khảo cổ và lịch sử.

Các bên liên quan: là một tổ chức, nhóm hay một số cá nhân có chung một mối quan tâm đối với một lĩnh vực hay một hệ thống cụ thể.

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái: là một cơ chế thúc đẩy sử dụng đất bền vững thông qua việc cung cấp các động lực tài chính trực tiếp. Các tiếp cận này hướng tới mục tiêu cải thiện và tăng cường sử dụng các nguồn lực bền vững và hiệu quả hơn. Điểm cốt lõi của chi trả DVHST là đối tượng hưởng lợi từ DVHST sẽ chi trả cho đối tượng cung cấp các DVHST (Ngân hàng thế giới, 2002).

Dịch vụ hệ sinh thái: là các hàng hóa và dịch vụ do môi trường cung cấp đem lại lợi ích và duy trì sinh kế cho con người. Các dịch vụ này từ tự nhiên (rừng nhiệt đới) và HST chuyển đổi (cảnh quan nông nghiệp). Khi chưa có một phương pháp đơn lẻ, thống nhất trong phân loại DVHST thì khung phân loại các nhóm dịch vụ cung cấp, điều tiết, hỗ trợ và văn hoá của Đánh giá HST thiên niên kỷ được chấp nhận rộng rãi và được xem là điểm khởi đầu hữu dụng.

Dịch vụ cung cấp: là các sản phẩm từ HST như: thực phẩm, nước ngọt, củi đốt, chất sợi, nguồn tài nguyên sinh hoá và nguồn gen (MA, 2005).

Dịch vụ điều tiết: là các lợi ích nhận được từ hoạt động điều tiết của HST như điều tiết khí hậu, điều tiết nguồn nước, làm sạch nước, thụ phấn, v.v... (MA, 2005).

Dịch vụ hỗ trợ: là các dịch vụ cần thiết cho sự vận hành của các DVHST khác như: hình thành đất, chu trình dinh dưỡng, hay sản xuất sơ cấp.

Dịch vụ văn hoá: là các lợi ích phi vật chất nhận được từ HST như: tinh thần, tôn giáo, sáng tạo, du lịch sinh thái, thẩm mỹ, cảm hứng, giáo dục, bản sắc địa phương và di sản văn hoá (MA, 2005).

Đa dạng sinh học: là sự đa dạng của sự sống trên Trái đất và là nền tảng của các DVHST. Công ước của Liên hợp quốc về Đa dạng sinh học (CBD) định nghĩa đa dạng sinh học là sự biến thiên giữa các sinh vật sống từ tất cả các nguồn bao gồm các HST trên cạn, biển, các HST thủy vực khác và các tập hợp sinh thái mà chúng là một phần. Sự đa dạng này thể hiện ở trong mỗi bộ loài (đa dạng nguồn gen), giữa các loài và các HST với các thành phần, chức năng và cấu trúc tương ứng. Các mức độ và khía cạnh khác nhau của đa dạng sinh học đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp cho các hàng hóa và DVHST. Ví dụ: quá trình phân hủy nhờ sự tham gia của một loạt các vi sinh vật là cần thiết cho các chu trình dinh dưỡng - một dịch vụ hỗ trợ giúp duy trì độ phì nhiêu cho đất để sản xuất nông nghiệp. Kiểm soát sâu bọ là DVHST quan trọng khác do đa dạng sinh học mang lại, được xác định bởi sự phong phú của loài các thiên địch đối với sâu bọ.

Đánh đổi: là một lựa chọn liên quan đến việc để mất chất lượng/số lượng một dịch vụ để có được chất lượng/số lượng một dịch vụ khác. Nói cách khác, thuật ngữ này mô tả một sự trao đổi khi cần phải từ bỏ một thứ để được một thứ khác mà mình mong muốn.

Đánh giá: là một hành động phân xét một điều gì đó.

Hệ sinh thái: quần xã thực vật, động vật và các tổ chức sinh vật nhỏ cùng sinh sống, sinh sản và tương tác với nhau trong cùng một khu vực hay cùng một môi trường (IUCN, 2010). Đó là một tổ hợp đồng bộ bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật và một môi trường vi sinh vật tương tác, phụ thuộc qua lại lẫn nhau. Nếu một thành phần của HST bị phá vỡ, nó có thể ảnh hưởng tới toàn bộ HST. Con người là một phần không thể tách rời của HST. Các HST có thể là trên cạn hay dưới biển, trong đất liền hay vùng ven biển, nông thôn hay thành thị. Chúng có quy mô khác biệt từ cấp toàn cầu đến cấp địa phương. Các ví dụ về HST bao gồm rừng, đất ngập nước, biển, đại dương, bờ biển, vùng nước nội địa, vùng đất khô hạn, sa mạc, đất canh tác và các HST đô thị.

Kế hoạch phát triển: liên quan đến tất cả các hành động vốn là một phần của quá trình lập kế hoạch (các dự án, các công cụ chính sách, các hoạt động).

Khu bảo tồn: là một khoảng không gian địa lý được xác định rõ ràng, được công nhận, được chuyên dụng và quản lý, thông qua luật pháp hoặc phương pháp hiệu quả, nhằm đạt được mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và các DVHST cũng như giá trị văn hoá đi kèm một cách lâu dài (IUCN, 2002).

Lập quy hoạch phát triển: là một quá trình chuẩn bị và thực hiện một dự án nhằm cải thiện điều kiện sống của một cộng đồng, một vùng hay một quốc gia. Lập quy hoạch phát triển bao gồm các mục tiêu chiến lược có thể đo lường được và cần đạt được trong một khoảng thời gian nhất định. Quy trình lập quy hoạch phát triển luôn luôn đòi hỏi sự tham gia của các bên liên quan.

Lượng giá: là một quá trình ước lượng giá trị bằng tiền của một hàng hoá hay dịch vụ cụ thể trong một bối cảnh cụ thể.

Phát triển bền vững: là một cách tiếp cận hệ thống về phát triển và tăng trưởng và về quản lý các nguồn vốn tự nhiên, nhân tạo và xã hội phục vụ cho phúc lợi của thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai.

Phát triển: đề cập tới hành động nhằm cải thiện phúc lợi của con người. Nó bao gồm các vấn đề về xã hội, kinh tế và môi trường như tăng trưởng kinh tế, giảm đói nghèo, mở rộng cơ sở hạ tầng, độc lập về năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu (WRI, 2008).

Quá trình ra quyết định: là một quá trình lựa chọn từ rất nhiều các phương án có thể thay thế lẫn nhau để đạt được một kết quả mong muốn.

Tài nguyên thiên nhiên: các phần của tự nhiên có giá trị kinh tế hay văn hóa đối với con người. Theo kinh tế, vốn/của cải do con người làm ra cũng là nguồn lực. Tuy nhiên chúng không xuất phát từ "tự nhiên". Một số tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi của cải và sức lao động của con người để biến chúng trở nên sẵn có và dễ tiếp cận. Tuy nhiên trong tài liệu này chúng tôi tập trung tới các dòng lợi ích và chi phí, ví dụ: hàng hóa và dịch vụ tạo ra từ các nguồn lực thiên nhiên. Do vậy, trong bối cảnh này, không cần thiết để phân tích sự khác nhau giữa tài nguyên thiên nhiên thuần túy và các nguồn lực khác. (GTZ, 2004).

Tăng trưởng kinh tế: là sự gia tăng về sản xuất và tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ, xảy ra khi có sự tăng lên trong kết quả phép nhân giữa dân số với lượng tiêu dùng trên đầu người. Tăng trưởng kinh tế thông thường được đo lường bởi sự tăng lên về GDP hay tổng sản phẩm quốc dân (GNP).

Tăng trưởng xanh: là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế mà vẫn đảm bảo các tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp tài nguyên và dịch vụ môi trường cho đời sống con người (OECD, 2011). Thuật ngữ này được sử dụng trên toàn cầu nhằm cung cấp một khái niệm thay thế cho tiêu chuẩn tăng trưởng kinh tế.

Vốn tự nhiên: là sự mở rộng của khái niệm kinh tế về vốn (phương tiện sản xuất) đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường. Một định nghĩa chức năng của vốn nói chung là: "nguồn nguyên vật liệu mà sản sinh ra một dòng hàng hoá hoặc dịch vụ trong tương lai". Vốn tự nhiên, do đó, là nguyên vật liệu của các HST tự nhiên mà sản sinh ra một dòng hàng hoá hay DVHST có giá trị trong tương lai. Ví dụ, một hàng hóa là cây hay con cá sẽ mang lại cơ hội tạo ra một cái cây hay con cá mới, điều này rõ ràng tạo ra sự bền vững mãi mãi. Vốn tự nhiên cũng cung cấp các dịch vụ như tái chế rác hoặc thu giữ nước và chống xói mòn. Do các DVHST cần hoạt động trong một tổng thể thống nhất nên cấu trúc và sự đa dạng của hệ thống là những hợp phần quan trọng của vốn tự nhiên (Costanza, 2008). Vốn tự nhiên thường bao gồm ba loại chính: trữ lượng tài nguyên thiên nhiên, đất và HST. Vốn tự nhiên rất cần thiết cho tính bền vững lâu dài của sự phát triển thông qua việc cung cấp các "chức năng" cho nền kinh tế, cũng như cho con người (OECD, 2011).

Phụ lục B – Danh sách các nghiên cứu lượng giá dịch vụ hệ sinh thái gần đây của Việt Nam

Lượng giá các dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn

1. Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh, 2008b, Vai trò của rừng ngập mặn trong nuôi trồng thủy sản vùng bãi bồi huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định: tiếp cận hàm sản xuất hộ gia đình, Diễn đàn Phát triển Việt Nam, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 360 trang.
2. Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh, 2012, Lượng giá giá trị giải trí của Khu dự trữ sinh quyển Cần giờ bằng phương pháp Chi phí du lịch, Diễn đàn Phát triển Việt Nam, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 360 trang.
3. Kuenzer, C. và Tuan, Q.V., 2013, Đánh giá giá trị dịch vụ hệ sinh thái của Khu sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ: Phân tích kết hợp giữa quan sát trên không và điều tra hộ gia đình, Tạp chí Applied Geography, số 45 năm 2013, trang 167-184.
4. Trần Thị Thu Hà, 2014, Giá trị kinh tế của rừng ngập mặn Cà Mau, Báo cáo kỹ thuật, Dự án ProEcoserv, Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, Hà Nội, Việt Nam.
5. Ủy ban MAB Việt Nam, 2000, Lượng giá hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, Báo cáo cuối cùng, Dự án UNESCO/MAB, Việt Nam.
6. Vũ Tấn Phương, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Viết Xuân, Nguyễn Thuỳ Mỹ Linh, Phùng Văn Trung và Nguyễn Tiến Hưng, 2012, Lượng giá rừng phòng hộ ven biển khu vực phía Nam, Đề tài nghiên cứu cấp bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội, Việt Nam.

Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái biển

1. Phạm Nam Khánh và Trần Võ Hùng Sơn, 2001, Phân tích giá trị giải trí đảo Hòn Mun, Báo cáo, 58 trang, Chương trình Kinh tế và Môi trường cho khu vực Đông Nam Á (EEPSEA), Singapore.
2. Trần Đình Lân, Nguyễn Thị Minh Huyền, Nguyễn Thị Thu và các cộng sự, 2016, Lượng giá kinh tế các hệ sinh thái biển – đảo tiêu biểu phục vụ phát triển bền vững ở một số đảo tiền tiêu vùng biển ven bờ Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, trang 921-994.

Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước

1. Đỗ Nam Thắng và Jett Bennet, 2007, Sẵn lòng chi trả cho phát triển đất ngập nước tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam, Hội thảo thường niên số 51 về Nông nghiệp và Kinh tế tài nguyên của Úc, Úc.
2. Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh, 2008, Sử dụng phương pháp lượng giá ngẫu nhiên nhị phân để ước lượng giá trị bảo tồn tài nguyên đất ngập nước tại Vườn quốc gia Xuân Thủy, Diễn đàn Phát triển Việt Nam, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 360 trang.

Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái rừng trên cạn

1. ADB, 2010, Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái của hành lang đa dạng sinh học tại Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, Dự án Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, Việt Nam.
2. ADB, 2013, Mở rộng chi trả dịch vụ môi trường tại Việt Nam: Bài học kinh nghiệm từ Quảng Nam, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Phi-líp-pin.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, USAID và Winrock International, 2008, Giá trị của rừng trong bảo tồn nguồn nước và kiểm soát xói mòn tại khu vực đầu nguồn Đa Nhim, tỉnh Lâm Đồng, Dự án Bảo tồn cảnh quan vùng hạ lưu sông Đồng Nai, Chương trình Bảo tồn đa dạng sinh học khu vực Châu Á (ARBCP), Việt Nam.
4. Đỗ Nam Thắng, 2013, Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái: Nghiên cứu điểm tại Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà, Báo cáo cho Tổng cục Môi trường, Hà Nội.
5. Emerton, L., Trần Thị Thu Hà, Thạch Mai Hoàng và Ebert E., 2014, Giá trị kinh tế của Vườn quốc gia Cát Tiên, Báo cáo kỹ thuật, Dự án Đa dạng sinh học và Các hệ sinh thái rừng tại Việt Nam, GIZ Việt Nam.
6. Hoa, D. và Ly N., 2009, Sẵn lòng chi trả cho bảo tồn Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, Chương trình Kinh tế và Môi trường cho khu vực Đông Nam Á (EEPSEA), IDRC, Singapore và Ottawa.
7. Pamela D. MacElwee, 2009, Sử dụng tài nguyên của các hộ gia đình sinh sống gần các KBT tại Việt Nam: Chi phí cơ hội của bảo tồn và các gợi ý cho việc thực thi, tạp chí Environmental Management số 45 (năm 2015), trang 113–131. DOI 10.1007/s00267-009-9394-5.

Phụ lục C

Loại DVHST	Lợi ích của DVHST	Phương pháp lượng giá	
Bảo vệ đất, chống xói mòn	Cố định đất và giảm xói mòn bề mặt hay mất đất	Dựa vào chi phí (Chi phí tránh được/chi phí phòng tránh)	
	Duy trì/Cải thiện độ phì đất	Dựa vào chi phí (chi phí thay thế)	
		Thay đổi năng suất	
Hấp thụ các-bon	Hấp thụ khí CO ₂ từ trong bầu khí quyển	Giá thị trường	

Cách tiếp cận và phương pháp lượng giá dịch vụ hệ sinh thái được khuyến nghị sử dụng nhằm hỗ trợ Chi trả Dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam

Lý do	Áp dụng
Các HST rừng giúp ổn định đất, giảm xói mòn. Lớp phủ thực vật bảo vệ đất trước tác động của mưa, trong khi đó, hệ thống rễ giúp duy trì cấu trúc đất. Nếu không có dịch vụ bảo vệ đất, các mảng đất đá sẽ bị cuốn trôi vào các kênh rạch, hồ chứa, sông suối làm tăng chi phí nạo vét	Giá trị kinh tế của dịch vụ bảo vệ đất có thể được ước lượng thông qua chi phí nạo vét, làm sạch lòng sông, suối, hồ chứa, v.v...
Các vật rơi rụng từ cây rừng là nguồn phân bón hữu cơ tự nhiên cho đất, hỗ trợ các hoạt động sản xuất nông nghiệp	Giá trị kinh tế của dịch vụ bảo vệ đất có thể được đo lường thông qua chi phí làm giàu đất bằng các loại phân bón thông thường như NPK nhằm duy trì sản lượng mùa màng ở một mức nhất định.
Độ phì nhiêu của đất trong nhiều trường hợp là một đầu vào quan trọng để sản xuất ra các hàng hoá thị trường (ví dụ: các sản phẩm nông nghiệp). Sự thay đổi về độ phì nhiêu của đất có thể dẫn đến sự thay đổi về năng suất của hàng hoá thị trường được sản xuất ra. Như vậy, giá trị của sự thay đổi trong độ phì nhiêu của đất có thể đo lường thông qua sự thay đổi trong giá trị thị trường của hàng hoá thị trường được sản xuất ra	Giá trị kinh tế của dịch vụ bảo vệ đất có thể được đo lường qua phần lợi ích tăng thêm trong sản lượng hàng hoá thị trường được sản xuất ra sau khi độ phì nhiêu của đất được cải thiện nhờ sự có mặt của dịch vụ này (hoặc cũng có thể được đo lường bằng sự khác biệt giữa doanh thu từ hàng hoá thị trường trước và sau khi độ phì nhiêu của đất được cải thiện.
Thị trường cho trao đổi, buôn bán tín chỉ các-bon đã tương đối phát triển trên thế giới	Giá trị của dịch vụ hấp thụ các-bon có thể được ước lượng thông qua giá bán tín chỉ các-bon trên các thị trường của thế giới.

Loại DVHST	Lợi ích của DVHST	Phương pháp lượng giá	
Duy trì và điều tiết nguồn nước	Cung cấp nước cho các hoạt động sản xuất	Giá cả thị trường	
	Tạo ra hoặc duy trì các màng lọc tự nhiên ở khu vực đầu nguồn giúp giảm ô nhiễm nguồn nước	Dựa vào chi phí (chi phí thay thế)	
	Kiểm soát lũ lụt và hạn hán ở khu vực hạ lưu	Dựa vào chi phí (chi phí phòng tránh)	
Bảo vệ cảnh quan	Tạo cảm giác dễ chịu cho những người thưởng thức cảnh quan thiên nhiên	Chi phí du lịch	
Bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học		
Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản	Cung cấp bãi đẻ, nguồn nước, nguồn thức ăn cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản	Thay đổi năng suất	
		Dựa vào chi phí (chi phí tránh được)	

	Lý do	Áp dụng
	Các HST rừng có tác dụng làm giảm năng lượng của nước mưa, cho phép nước mưa ngấm dần vào trong đất, nạp vào các bể nước ngầm hoặc tạo ra các dòng chảy giúp hình thành lên các dòng sông, dòng suối ở vùng thượng nguồn. Dòng nước từ vùng thượng nguồn đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng thủy điện và cung cấp nước sạch.	Giá trị kinh tế của dịch vụ cung cấp nước có thể được đo lường bằng giá thị trường của các hàng hoá thị trường được sản xuất ra như: giá trị của lượng nông sản có được nhờ hệ thống tưới tiêu, giá thị trường của mỗi lượng nước sạch được cung cấp hoặc giá của mỗi đơn vị điện sản xuất ra
	Các HST rừng giúp làm sạch nguồn nước bằng cách cố định đất, giảm lượng trầm tích trong nước và lọc các chất gây ô nhiễm trong nước.	Giá trị kinh tế của dịch vụ duy trì và điều tiết nguồn nước có thể được ước lượng bằng chi phí xây dựng và vận hành một nhà máy xử lý làm sạch nước đối với các nguồn nước bị ô nhiễm và duy trì chất lượng nước ở một mức độ nhất định
	Các HST rừng hoạt động giống như miếng bọt biển: ngậm nước vào mùa mưa và nhả nước vào mùa khô, giúp điều tiết lượng nước trong các dòng sông, suối. Thông qua quá trình này, các HST rừng có thể làm giảm tác động của lũ lụt và hạn hán đối với các khu vực hạ lưu.	Giá trị kinh tế của dịch vụ điều tiết nước có thể được ước lượng thông qua chi phí để cung cấp đủ nước cho các trang trại, các cơ sở công nghiệp trong mùa khô hay chi phí nhằm ngăn ngừa lũ lụt/bảo vệ tài sản khỏi tác động của lũ lụt trong mùa mưa bão
	Ý tưởng cơ bản của phương pháp này là nếu mọi người tiêu tốn thời gian và tiền bạc vào việc tiếp cận một HST với mục đích giải trí (ví dụ: vui chơi, bơi lội, đi bộ, quan sát thiên nhiên) thì tổng chi phí mà họ bỏ ra sẽ phản ánh giá trị của HST đó.	Giá trị bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của một HST có thể được ước lượng thông qua mức sẵn lòng chi trả của khách du lịch để được tới thăm HST đó, thể hiện qua số lượt tới thăm quan mà các khách du lịch tạo ra tương ứng với các mức chi phí du lịch khác nhau
	Do bản chất phức tạp của đa dạng sinh học, hiện nay chưa có bất cứ phương pháp đơn lẻ nào có thể định lượng được giá trị của chúng. Thay vào đó, tùy thuộc vào sự sẵn có về số liệu đầu vào, một trong các tiếp cận sau có thể được áp dụng để ước lượng giá trị kinh tế của đa dạng sinh học: Đầu tư công/mức sẵn lòng chi trả nhằm duy trì/bảo vệ các sinh cảnh/cảnh quan có giá trị cao (ví dụ: sinh cảnh sống cho các loài động/thực vật quý hiếm hay các cảnh quan có giá trị giải trí). Chi phí để tiếp cận một loài/một sinh cảnh cụ thể.	
	Các HST như rừng ngập mặn cung cấp rất nhiều hàng hoá, dịch vụ là các đầu vào quan trọng cho nuôi trồng thủy sản. Sự thay đổi về chất lượng hay số lượng các hàng hoá và dịch vụ này có thể dẫn đến sự thay đổi về năng suất trong nuôi trồng	Giá trị kinh tế của dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản có thể được ước lượng thông qua sự thay đổi về doanh thu từ các sản phẩm nuôi trồng trong điều kiện có và không có mặt của dịch vụ
	Các HST như rừng ngập mặn cung cấp rất nhiều hàng hoá, dịch vụ là các đầu vào quan trọng cho nuôi trồng thủy sản. Trong trường hợp không có các hàng hoá và dịch vụ này, cần phải có các hàng hoá và dịch vụ nhân tạo thay thế để duy trì hoạt động nuôi trồng thủy sản như bình thường	Giá trị kinh tế của dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản có thể được ước lượng thông qua các khoản chi phí mất đi nhằm cung cấp các hàng hoá/dịch vụ thay thế (như bãi đẻ, thức ăn công nghiệp, hoá chất làm sạch nước) cho nuôi trồng thủy sản.

Phụ lục D

STT	Tên tài liệu tham khảo	Đơn vị xuất bản	Năm xuất bản
1	The Economics of Ecosystem and Biodiversity (TEEB): TEEB for Business. http://www.teebweb.org	UNEP	2010
2	Ecosystem valuation http://www.ecosystemvaluation.org/uses.htm	N/A	N/A
3	ValuES: Methods for integrating ecosystem services into policy, planning and practice http://aboutvalues.net	GIZ, UFZ and CSF	N/A
4	Integrating Ecosystem Services into Development Planning: A stepwise approach for practitioners based on the TEEB approach	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ)	2012
5	The Economics of Ecosystem and Biodiversity (TEEB): Guidance manual for TEEB country studies	UNEP	2013
6	Valuing environmental and natural resources – From theory to Application in Viet Nam	Nhà xuất bản Giao thông vận tải	2013
7	Capturing ecosystem service opportunities – Guidelines for identifying, selecting and planning economic instruments to conserve ecosystems and enhance local livelihoods https://www.ufz.de/export/data/global/65816_DP_03_2015_RodeEtal_ESOpportunities.pdf	UFZ	2015
8	Valuing ecosystem services in the Lower Mekong Basin: Country report for Viet Nam http://mekongarcc.net/sites/default/files/vietnam_esv_guidelines-press.pdf	USAID	2015

Nguồn tài liệu tham khảo các phương pháp và nghiên cứu điển về lượng giá dịch vụ hệ sinh thái

Tầm quan trọng của tài liệu tham khảo

- TEEB (Kinh tế học về HST và Đa dạng sinh học) là một sáng kiến toàn cầu tập trung vào việc thu hút sự chú ý đến lợi ích kinh tế của các DVHST. TEEB cung cấp **hướng tiếp cận giúp các nhà hoạch định chính sách nhận ra, minh hoạ và nắm bắt các giá trị của dịch vụ HST và đa dạng sinh học**, qua đó hỗ trợ các nỗ lực về bảo tồn.
- Trang web này cung cấp các giải pháp **phi kỹ thuật** về lý thuyết kinh tế của việc lượng giá HST, các mô tả chi tiết về từng phương pháp lượng giá (bao gồm cả các phương pháp dựa vào thị trường và không dựa vào thị trường), đồng thời cung cấp một số nghiên cứu điển nhằm minh hoạ cho từng phương pháp lượng giá.
- Trang web này có chứa công cụ "Methods Navigator" giải thích về các phương pháp khác nhau có thể được sử dụng để đánh giá DVHST. Công cụ này cung cấp hướng dẫn về việc lựa chọn phương pháp lượng giá cho từng loại DVHST và từng bối cảnh áp dụng chính sách khác nhau. Đối với từng phương pháp lượng giá, sẽ có một tóm tắt chi rõ: phương pháp này cung cấp thông tin gì, phương pháp này có thể lượng giá loại DVHST nào, cách ứng dụng phương pháp, các nguồn lực cần thiết để ứng dụng phương pháp, điểm mạnh và điểm yếu của phương pháp, các nghiên cứu điển và một số tài liệu tham khảo thêm.
- Tài liệu hướng dẫn này cung cấp cho các tư vấn, các nhân viên dự án, các nhà lập kế hoạch phát triển **cách tiếp cận từng bước nhằm lồng ghép dịch vụ HST vào quá trình thiết kế và thực hiện quy hoạch phát triển ở các cấp khác nhau**. Một tình huống giả tưởng được phát triển để giúp người đọc có thể dễ dàng hiểu và áp dụng các định nghĩa, các khái niệm mới về lồng ghép DVHST vào trong lĩnh vực công việc của họ.
- Tài liệu này hiện đã có cả phiên bản tiếng Anh và tiếng Việt.
- Tài liệu này cung cấp **hướng dẫn chi tiết việc lồng ghép các dịch vụ HST vào trong quá trình thiết kế chính sách và các nghiên cứu điển minh hoạ cho việc lồng ghép**.
- Cuốn sách này tổng hợp các kiến thức cơ bản trong lý thuyết và thực tiễn của việc lượng giá môi trường và tài nguyên, đồng thời **cung cấp một số nghiên cứu điển về lượng giá dịch vụ HST và lượng giá tài nguyên tại Việt Nam trong những năm gần đây**. Các nghiên cứu điển này được thực hiện ở nhiều địa điểm trên cả nước nhằm minh hoạ các bước và các phương pháp lượng giá, đồng thời nêu rõ các kết quả lượng giá có thể hỗ trợ việc thiết kế và triển khai chính sách như thế nào trong thực tế.
- Tài liệu này cung cấp các hướng dẫn nhằm đảm bảo cho các mối quan tâm về kinh tế và phát triển được tích hợp vào trong các tiếp cận bảo tồn và ngược lại, các cơ hội về đa dạng sinh học và DVHST được tích hợp vào trong quy hoạch phát triển.
- Các hướng dẫn có mục tiêu hỗ trợ bất kỳ nỗ lực nào thúc đẩy các mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững.
- Tài liệu này giới thiệu về các **dịch vụ HST, phân loại dịch vụ HST, các phương pháp lượng giá, các ứng dụng chính sách có liên quan tại Việt Nam**. Tài liệu cũng cung cấp các hướng dẫn thực hành tốt nhất về 7 bước thực hiện một nghiên cứu lượng giá.
- Điểm đặc biệt nhất của tài liệu là **cung cấp các hướng dẫn phi kỹ thuật để người đọc thông thường** (có thể là người ra quyết định, nhân viên chính phủ, quản lý của các KBT) có thể dễ dàng hiểu được.

Trích dẫn

Rio (2015 – 2018).

"Áp dụng lượng giá dịch vụ hệ sinh thái vào quá trình lập quy hoạch và xây dựng chính sách tại Việt Nam". Dự án Tăng cường năng lực thực hiện các Công ước Rio, ISPONRE, MONRE

Bản quyền

ISPONRE, MONRE, UNDP

Nguồn**DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC THỰC HIỆN CÁC CÔNG ƯỚC RIO (DỰ ÁN RIO)**

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường
Số 479, Đường Hoàng Quốc Việt, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +8424 3793 1627; Fax: +8424 3793 1730
Email: duanrio@isponre.gov.vn



Empowered lives.
Resilient nations.

Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)
Số 304, Phố Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +8424 3850 0100 - Fax: +8424 37265520
Website: <http://www.vn.undp.org>

“ Tài liệu này thể hiện quan điểm cá nhân của tác giả và không nhất thiết phải đại diện cho Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE), Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) hoặc các tổ chức trực thuộc. ”

